DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa

Biểu 1/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
Huyện Thạch Thành - Tỉnh Thanh Hoá

ĐVT: ha

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
	Tổng diện tích tự nhiên		**55.921,73**	**1.076,98**	**4.447,59**	**6.521,40**	**2.035,21**	**3.799,11**	**3.328,76**	**1.694,56**	**2.040,57**	**618,70**	**936,65**	**1.045,37**	**2.263,81**	**4.423,80**	**1.494,08**	**3.365,45**	**1.761,92**	**2.642,93**	**1.538,61**	**2.316,63**	**1.253,82**	**1.088,54**	**837,01**	**2.714,86**	**999,06**	**1.676,31**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**46.290,61**	**596,02**	**3.680,55**	**6.216,60**	**1.423,95**	**3.551,63**	**2.753,85**	**1.239,86**	**1.561,08**	**394,60**	**647,86**	**743,01**	**1.828,22**	**4.225,67**	**1.103,52**	**2.775,18**	**1.475,66**	**2.165,19**	**1.167,39**	**1.891,22**	**1.023,59**	**791,06**	**610,24**	**2.319,19**	**696,52**	**1.408,94**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.024,52	350,69	180,61	84,11	143,07	89,55	235,12	245,52	600,94	207,29	437,17	385,90	142,94	108,51	97,15	379,99	152,46	356,88	185,99	181,71	126,03	220,59	311,20	149,75	496,30	155,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.328,34*	*350,69*	180,05	*53,62*	*75,47*	*67,74*	*194,78*	*163,58*	*445,45*	*207,29*	347,50	*374,68*	*141,80*	*54,49*	*56,69*	323,10	152,46	351,06	185,99	181,71	*126,03*	*220,59*	280,75	149,75	*496,30*	146,77
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*696,18*		*0,56*	*30,49*	*67,60*	*21,82*	*40,35*	*81,94*	*155,49*		*89,67*	*11,22*	*1,14*	*54,02*	*40,46*	*56,89*		*5,81*					*30,45*			*8,28*
	Đất lúa nương	*LUN*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.824,40	83,92	673,78	247,42	354,60	351,95	900,54	336,75	316,81	110,04	68,87	70,01	343,78	354,60	325,45	231,86	229,79	368,01	406,82	335,34	99,94	120,15	84,85	199,46	91,66	118,000859
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.695,47	41,49	655,27	116,89	355,39	93,68	192,76	280,11	300,39	51,55	43,24	34,84	239,12	49,15	219,05	437,68	89,87	315,13	103,24	430,70	118,34	199,72	26,81	70,13	27,56	203,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,11		466,52	1.567,41	240,56	1.214,71							239,68	255,73		126,15		273,32		211,29	152,56			776,26		564,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39			2.062,95									70,48	2.185,96												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.652,05	95,70	1670,28	2.115,09	300,16	1.621,83	1.420,90	361,38	296,81		72,01	220,35	783,49	1.267,54	449,37	1565,04	980,31	832,90	456,47	704,75	520,12	242,30	182,77	1117,01	30,19	345,28
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	*4.567,67*		*144,53*	*1.350,81*		*744,64*							*744,25*	*747,12*	*94,49*	*347,09*	*41,70*	*157,26*		*144,22*	*17,69*	*24,08*	*9,80*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,82	22,23	28,02	6,52	4,89	5,45	4,53	13,07	42,43	18,52	12,67	25,91	6,23	4,18	12,50	19,35	7,08	9,60	14,87	13,45	6,60	8,26	4,60	1,63	25,02	16,20
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	351,84	2,00	6,07	16,21	25,28	174,46		3,04	3,70	7,20	13,89	5,995168	2,50			15,11	16,16	9,34		13,97		0,05		4,94	25,79	6,14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.658,73**	**478,24**	**515,48**	**279,26**	**405,25**	**207,97**	**492,27**	**394,65**	**468,65**	**219,91**	**278,08**	**296,00**	**369,52**	**191,39**	**336,92**	**510,71**	**260,47**	**458,77**	**366,59**	**423,61**	**229,57**	**295,73**	**222,65**	**395,64**	**299,75**	**261,65**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94	0,70																						28,23		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48	0,48																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64					5,64																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,65																			22,65						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,93	2,56	1,07		4,58		0,55	2,29	0,27	0,60		0,06			0,52			1,75		1,36				0,16	0,17	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,66	16,45	42,88		2,87			2,31	3,11	0,12			2,12		0,40		0,15			15,70	0,05	2,17		6,21	0,10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,92		17,08		1,05		11,58				2,88		1,15		0,83		0,25	26,45	6,91	6,26	3,34	33,69	5,05	8,84		1,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40								0,38			0,50			1,19										3,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.044,99	164,59	188,00	68,01	154,76	83,22	176,77	130,99	215,65	89,41	107,72	118,92	121,63	64,65	92,18	146,02	98,29	157,52	122,80	143,98	52,33	115,69	83,32	103,96	140,91	103,69
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.825,71*	*94,87*	*129,32*	*51,20*	*79,92*	*39,62*	*87,05*	*82,93*	*137,25*	*38,67*	*69,30*	*80,59*	*77,49*	*41,83*	*59,62*	*87,41*	*45,64*	*84,84*	*82,83*	*98,47*	*28,66*	*58,98*	*59,23*	*63,15*	*84,62*	*62,23*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*743,75*	*40,54*	*21,45*	*9,84*	*49,12*	*29,56*	*71,42*	*24,28*	*50,49*	*34,53*	*24,02*	*25,62*	*21,38*	*5,69*	*18,86*	*37,14*	*32,73*	*55,74*	*21,81*	*25,13*	*12,11*	*35,89*	*10,60*	*22,70*	*42,28*	*20,83*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,48*	*2,38*	*3,54*	*1,33*	*2,82*	*1,92*	*1,49*	*2,46*	*3,01*	*1,06*	*1,50*	*1,51*	*1,001765*	*0,48*	*1,61*	*2,44*	*2,71*	*1,94*	*1,06*	*4,45*	*0,94*	*1,21*	*0,67*	*1,07*	*1,12*	*0,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,13*	*1,16*	*0,96*	*0,21*	*0,40*	*0,17*	*0,24*	*0,30*	*0,59*	*0,32*	*0,15*	*0,22*	*0,22*	*0,12*	*0,19*	*0,25*	*0,12*	*0,21*	*0,19*	*0,42*	*0,15*	*2,73*	*0,11*	*0,30*	*0,21*	*0,18*
-	*Đất xây dựng cở sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*86,16*	*5,66*	*7,67*	*1,91*	*7,36*	*2,66*	*4,19*	*2,61*	*7,08*	*2,47*	*3,78*	*1,86*	*4,12*	*1,41*	*2,45*	*3,59*	*2,38*	*3,34*	*2,00249*	*2,46*	*1,04*	*5,79*	*2,78*	*2,14*	*2,22*	*3,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60,56*	*4,93*	*3,16*	*0,55*	*0,04*	*1,31*	*1,66*	*0,76*	*4,20*	*3,15*	*2,46*	*1,38*	*3,18*	*1,57*	*3,91*	*4,41*	*2,80*	*2,42*	*4,88*	*1,63*	*1,70*	*2,23*	*1,35*	*3,10*	*1,09*	*2,69*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,33*	*0,17*	*0,41*	*0,15*	*0,08*	*0,04*	*0,50*	*0,07*	*0,03*	*0,17*	*0,02*	*0,07*	*0,03*	*0,05*	*0,04*	*0,04*	*0,05*	*0,08*	*0,03*	*0,01*	*0,01*	*0,97*	*0,12*	*0,10*		*0,09*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,97*	*0,15*	*0,07*	*0,03*	*0,16*	*0,04*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,04*	*0,04*	*0,05*	*0,04*	*0,02*	*0,01*	*0,03*	*0,02*	*0,01*	*0,01*		*0,03*	*0,03*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*		*0,57*										*1,71*	*0,53*		*0,58*		*0,11*							*0,29*	*5,83*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*		*0,50*					*0,38*	*2,10*											*2,10*	*0,62*	*3,01*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,43*	1,82	4,51						0,33		0,31	0,27						1,17						1,02		
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	232,71	11,39	14,63	2,80	14,07	7,90	9,93	16,89	9,08	8,99	6,01	7,30	12,10	12,92	4,97	9,45	11,57	7,16	9,85	8,90	7,09	4,69	8,46	10,03	9,06	7,47
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	0,27				0,27																					
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*	9,16	1,51	1,21		0,53		0,25	0,28	1,45		0,14	0,08	0,36		0,47	0,68	0,27	0,48	0,12	0,38		0,18		0,32		0,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,37	0,70	0,08		0,13				0,18											1,27			0,01			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.412,64			66,10	189,48	97,89	205,97	206,55	221,27	84,10	138,19	146,16	144,68	68,43	167,24	234,36	131,36	238,49	171,18	206,57	78,77	133,58	111,08	139,75	97,06	134,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	420,12	222,159577	197,96																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,97	6,40	1,03	0,36	2,10	0,80	1,58	0,71	1,88	0,51	0,48	0,40	0,82	0,72	0,46	0,30	0,25	0,28	0,26	0,85	0,29	0,20	0,75	0,82	0,15	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	2,15	0,11	0,11	0,09				0,06			0,03														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,15	0,14	0,81		0,01		0,50		0,58	0,18	0,08						0,10	0,08	0,10	0,08		0,06		0,31	0,10	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	37,22	27,04	143,41	49,12	17,75	93,77	36,80	17,10	44,87	27,25	27,69	85,79	48,94	44,38	26,61	24,69	23,33	65,35	18,51	0,34	0,75	17,95	4,12	57,42	7,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,91	24,70	39,14	1,25	1,06	2,68	1,55	15,002039	8,17	0,11	1,47	1,99	13,33	8,65	29,73	103,43	5,37	10,88		6,38	94,44	9,57	4,49	103,23	0,51	13,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56		0,28	0,02								0,23			0,01							0,02				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**972,39**	**2,71**	**251,56**	**25,54**	**206,01**	**39,50**	**82,64**	**60,05**	**10,85**	**4,19**	**10,71**	**6,36**	**66,07**	**6,75**	**53,64**	**79,55**	**25,79**	**18,97**	**4,63**	**1,80**	**0,65**	**1,75**	**4,12**	**0,04**	**2,80**	**5,72**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	107,02	2,71	2,04	0,04	4,40	9,33	5,10	7,29	10,85	1,62	4,74	5,86	9,45	6,75	4,27	4,65	8,34	3,14	4,63	1,80	0,65	1,75	4,12	0,04	2,80	0,66
3.2	Đất ddồi núi chưa sử dụng	DCS	25,46				1,90		0,60			2,57			19,56			0,84										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	839,91		249,52	25,49	199,71	30,18	76,94	52,76			5,97	0,51	37,05		49,37	74,07	17,45	15,83								5,06
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																										
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**																										
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**5.524,57**	**1.076,98**	**4.447,59**																							

Biểu 2/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
Huyện Thạch Thành - Tỉnh Thanh Hoá

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT được duyệt theo QĐ 2645 ngày 26/7/2023 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**55.921,73**	**55.921,73**		**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**46.054,09**	**46.290,61**	**236,52**	**100,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.968,84	6.024,52	55,68	100,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.277,89*	*5.328,34*	*50,45*	*100,96*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*690,95*	*696,18*	*5,23*	
	Đất lúa nương	*LUN*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.752,21	6.824,40	72,19	101,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.722,37	4.695,47	-26,90	99,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.086,91	6.089,11	2,20	100,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39	4.319,39		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.414,07	17.652,05	237,98	101,37
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	4.567,67	4.567,67		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,19	333,82	0,63	100,19
1.8	Đất làm muối	LMU				-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	457,10	351,84	-105,26	76,97
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.897,56**	**8.658,73**	**-238,83**	**97,32**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94	28,94		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,48	-0,36	57,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64	5,64		-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	22,65	-27,35	45,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,46	15,93	-88,53	15,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,62	94,66	-19,96	82,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,54	126,92	-44,62	73,99
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40	5,40		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.074,07	3.044,99	-29,09	99,05
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.848,83*	*1.825,71*	*-23,12*	*98,75*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*744,10*	*743,75*	*-0,35*	*99,95*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,64*	*44,48*	*-0,16*	*99,65*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,29*	*10,13*	*-0,16*	*98,45*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*91,47*	*86,16*	*-5,31*	*94,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60,72*	*60,56*	*-0,16*	*99,74*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,47*	*3,33*	*-0,14*	*95,99*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,98*	*0,97*	*-0,02*	*98,17*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*				-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*	*9,62*		*100,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*	*8,71*		*100,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,44*	*9,43*	*-0,01*	*99,89*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,38*	*232,71*	*0,33*	*100,14*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*	*0,27*		*100,00*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*9,16*		*100,00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,74	2,37	-2,37	*50,02*
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.436,03	3.412,64	-23,39	99,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	423,54	420,12	-3,41	99,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,72	22,97	0,25	101,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	2,54		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,03	3,15	0,12	103,96
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	947,86		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,91	500,91		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66	0,56	-0,11	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**970,09**	**972,39**	**2,30**	**100,24**

Biểu 6/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

ĐVT: ha

TT	Loại đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																								
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
I	**LOẠI ĐẤT**																											
	Tổng diện tích tự nhiên		**55.921,73**	**1.076,98**	**4.447,59**	**6.521,40**	**2.035,21**	**3.799,11**	**3.328,76**	**1.694,56**	**2.040,57**	**618,70**	**936,65**	**1.045,37**	**2.263,81**	**4.423,80**	**1.494,08**	**3.365,45**	**1.761,92**	**2.642,93**	**1.538,61**	**2.316,63**	**1.253,82**	**1.088,54**	**837,01**	**2.714,86**	**999,06**	**1.676,31**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.957,60**	**571,55**	**3.668,70**	**6.213,66**	**1.418,43**	**3.548,78**	**2.755,15**	**1.234,20**	**1.491,92**	**384,43**	**646,49**	**742,39**	**1.827,83**	**4.224,31**	**1.102,24**	**2.696,86**	**1.468,81**	**2.144,67**	**1.167,23**	**1.852,28**	**1.011,94**	**786,80**	**613,30**	**2.290,47**	**690,90**	**1.404,25**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.943,60	328,86	180,57	84,11	140,23	89,55	234,37	240,34	586,62	200,54	437,17	385,76	142,94	108,51	96,06	374,94	148,71	353,99	185,91	179,91	123,63	216,09	311,08	149,62	493,33	150,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.255,51*	*328,86*	*180,01*	*53,62*	*73,68*	*67,74*	*194,02*	*163,58*	*431,56*	*200,54*	*347,50*	*374,54*	*141,80*	*54,49*	*55,80*	*319,02*	*148,71*	*348,44*	*185,91*	*179,91*	*123,63*	*216,09*	*280,63*	*149,62*	*493,33*	*142,48*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.667,56	83,33	653,99	244,48	353,86	349,32	846,91	336,57	292,22	107,13	68,75	70,01	343,65	354,35	325,33	227,06	228,28	349,62	406,78	329,78	99,41	117,14	84,85	185,10	91,64	118,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.678,61	40,53	675,53	116,89	353,45	93,46	192,01	279,81	272,26	51,03	41,99	34,38	238,86	48,54	218,98	429,44	89,74	330,64	103,20	424,79	110,43	203,73	29,99	69,57	26,41	202,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,11		466,52	1.567,41	240,56	1.214,71							239,68	255,73		126,15		273,32		211,29	152,56			776,26		564,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39			2.062,95									70,48	2.185,96												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.393,81	95,70	1.655,83	2.067,26	300,16	1.621,83	1.408,42	361,38	296,81		72,01	220,34	783,49	1.238,14	449,37	1.494,64	978,84	807,40	456,47	679,27	519,31	241,61	182,77	1.087,29	30,19	345,28
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	4.567,67		144,53	1.350,81		744,64							744,25	747,12	94,49	347,09	41,70	157,26		144,22	17,69	24,08	9,80			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,74	21,13	27,99	6,52	4,89	5,45	4,53	13,07	40,32	18,52	12,67	25,91	6,23	4,18	12,50	19,24	7,08	9,60	14,87	13,25	6,60	8,19	4,60	1,63	23,55	16,20
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	536,77	2,00	8,27	64,04	25,28	174,46	68,92	3,04	3,70	7,20	13,89	6,00	2,50	28,90		25,38	16,16	20,09		13,97		0,05		21,00	25,79	6,14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.994,48**	**502,80**	**527,32**	**282,20**	**410,77**	**210,87**	**491,36**	**400,31**	**538,60**	**230,08**	**279,45**	**296,62**	**369,91**	**192,75**	**338,20**	**590,45**	**267,32**	**479,29**	**366,76**	**462,57**	**241,22**	**300,00**	**219,59**	**424,35**	**305,37**	**266,34**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,44	3,20																						28,23		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,60	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64					5,64																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	118,74								68,74											50,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,92	4,58	12,22	2,82	5,63		0,55	2,29	0,70	1,15		0,06			0,75	68,54		0,95		2,36				0,16	0,17	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,18	16,68	42,88		4,55		0,51	3,24	6,68	6,69			2,12		0,40		0,15	2,15		17,59	0,05	2,17		6,21	0,10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183,84		15,89		1,05		11,58				2,88		1,15		0,60	5,20	1,87	40,95	6,91	15,80	11,69	26,39	1,41	38,91		1,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40								0,38			0,50			1,19										3,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.087,50	181,02	188,20	68,01	156,62	84,98	175,34	132,62	212,25	90,17	107,72	118,96	121,64	66,06	92,79	148,74	101,60	160,55	122,80	144,31	54,33	125,52	83,32	102,43	142,02	105,51
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.856,44*	*103,64*	*129,40*	*51,20*	*81,76*	*39,87*	*85,41*	*84,56*	*134,38*	*39,11*	*69,30*	*80,59*	*77,49*	*43,18*	*60,08*	*89,05*	*47,45*	*87,88*	*82,83*	*98,85*	*30,66*	*68,74*	*59,23*	*61,69*	*85,96*	*64,13*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*741,28*	*39,86*	*21,45*	*9,84*	*49,12*	*29,56*	*71,36*	*24,28*	*50,10*	*34,48*	*24,02*	*25,62*	*21,38*	*5,69*	*18,81*	*36,60*	*32,54*	*55,71*	*21,81*	*25,08*	*12,11*	*35,87*	*10,60*	*22,60*	*42,05*	*20,74*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,90*	*2,37*	*3,62*	*1,33*	*2,82*	*1,92*	*1,49*	*2,46*	*3,01*	*0,94*	*1,50*	*1,51*	*1,00*	*0,48*	*1,81*	*2,54*	*2,88*	*1,94*	*1,06*	*4,45*	*0,94*	*1,21*	*0,67*	*1,07*	*1,12*	*0,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,29*	*1,31*	*0,96*	*0,21*	*0,40*	*0,17*	*0,24*	*0,30*	*0,59*	*0,32*	*0,15*	*0,22*	*0,22*	*0,12*	*0,19*	*0,25*	*0,12*	*0,21*	*0,19*	*0,42*	*0,15*	*2,73*	*0,11*	*0,30*	*0,21*	*0,18*
-	*Đất xây dựng cở sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*87,56*	*6,25*	*7,67*	*1,91*	*7,36*	*2,66*	*4,45*	*2,61*	*7,08*	*2,97*	*3,78*	*1,86*	*4,12*	*1,46*	*2,45*	*3,59*	*2,38*	*3,34*	*2,00*	*2,46*	*1,04*	*5,79*	*2,78*	*2,14*	*2,22*	*3,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*72,85*	*12,68*	*3,16*	*0,55*	*0,04*	*2,81*	*1,66*	*0,76*	*4,08*	*3,15*	*2,46*	*1,38*	*3,18*	*1,57*	*3,91*	*5,91*	*4,46*	*2,42*	*4,88*	*1,63*	*1,70*	*2,23*	*1,35*	*3,10*	*1,09*	*2,69*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,62*	*0,16*	*0,46*	*0,15*	*0,09*	*0,04*	*0,51*	*0,07*	*0,03*	*0,17*	*0,02*	*0,11*	*0,04*	*0,06*	*0,04*	*0,06*	*0,06*	*0,11*	*0,03*	*0,01*	*0,01*	*1,06*	*0,12*	*0,12*		*0,09*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,98*	*0,17*	*0,07*	*0,03*	*0,16*	*0,04*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,04*	*0,04*	*0,05*	*0,04*	*0,02*	*0,01*	*0,03*	*0,02*	*0,01*	*0,01*		*0,03*	*0,03*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*		*0,57*										*1,71*	*0,53*		*0,58*		*0,11*							*0,29*	*5,83*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*		*0,50*					*0,38*	*2,10*											*2,10*	*0,62*	*3,01*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	9,44	1,82	4,51						0,33		0,31	0,27						1,17						1,03		
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	232,38	11,25	14,63	2,80	14,07	7,90	9,93	16,89	9,05	8,99	6,01	7,30	12,10	12,92	4,97	9,45	11,42	7,16	9,85	8,90	7,09	4,69	8,46	10,03	9,06	7,47
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	0,27				0,27																					
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*	9,16	1,51	1,21		0,53		0,25	0,28	1,45		0,14	0,08	0,36		0,47	0,68	0,27	0,48	0,12	0,38		0,18		0,32		0,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,57	1,05	0,08		0,13			0,29	0,18	0,20					0,04	0,36	0,09			1,27	0,11	0,20	0,01		0,26	0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.436,93			66,10	190,29	98,91	206,60	209,24	221,76	86,07	139,44	146,62	144,94	68,35	167,75	237,16	133,07	239,90	171,22	205,42	79,84	135,28	111,54	139,80	100,79	136,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	424,80	225,29	199,51																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,05	6,17	1,03	0,36	2,10	0,80	1,58	0,71	1,88	0,51	0,48	0,40	0,82	0,63	0,46	0,30	0,25	0,28	0,26	0,85	0,29	0,20	0,75	0,82	0,55	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	2,15	0,11	0,11	0,09				0,06			0,03														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,14	0,13	0,81		0,01		0,50		0,58	0,18	0,08						0,10	0,08	0,10	0,08		0,06		0,31	0,10	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,00	37,22	27,04	143,41	49,12	17,75	93,03	36,80	17,10	44,87	27,25	27,69	85,79	48,94	44,38	26,61	24,69	23,33	65,35	18,39	0,34	0,75	17,95	4,12	57,42	7,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,64	24,70	39,14	1,25	1,06	2,68	1,55	15,00	8,17	0,11	1,47	1,99	13,33	8,65	29,73	103,43	5,37	10,88		6,38	94,44	9,30	4,49	103,23	0,51	13,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66		0,30	0,02								0,23			0,01			0,11				0,00				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**969,65**	**2,63**	**251,56**	**25,54**	**206,01**	**39,46**	**82,26**	**60,05**	**10,05**	**4,19**	**10,71**	**6,36**	**66,07**	**6,75**	**53,64**	**78,14**	**25,79**	**18,97**	**4,63**	**1,78**	**0,65**	**1,74**	**4,12**	**0,04**	**2,80**	**5,72**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	105,18	2,63	2,04	0,04	4,40	9,29	4,80	7,29	10,05	1,62	4,74	5,86	9,45	6,75	4,27	4,06	8,34	3,14	4,63	1,78	0,65	1,74	4,12	0,04	2,80	0,66
3.2	Đất dđồi núi chưa sử dụng	DCS	24,56				1,90		0,52			2,57			19,56			0,02										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	839,91		249,52	25,49	199,71	30,18	76,94	52,76			5,97	0,51	37,05		49,37	74,07	17,45	15,83								5,06
II	**KHU CHỨC NĂNG**																											
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																										
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																										
3	***Đất đô thị***	***KDT***	**5.524,57**	***1.076,98***	***4.447,59***																							
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	**9.934,11**	***369,39***	***855,54***	***170,51***	***427,13***	***161,20***	***386,02***	***443,39***	***703,82***	***251,58***	***389,50***	***408,91***	***380,66***	***103,03***	***274,78***	***748,46***	***238,46***	***679,07***	***289,11***	***604,70***	***234,06***	***419,82***	***310,62***	***219,19***	***519,73***	***345,45***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	**23.482,92**	***95,70***	***2.122,35***	***3.634,67***	***540,72***	***2.836,53***	***1.408,42***	***361,38***	***296,81***		***72,01***	***220,34***	***1.023,18***	***1.493,87***	***449,37***	***1.620,79***	***978,84***	***1.080,72***	***456,47***	***890,56***	***671,87***	***241,61***	***182,77***	***1.863,56***	***30,19***	***910,19***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	**68,82**															***68,82***										
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	**4.319,39**			***2.062,95***									***70,48***	***2.185,96***												
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	**124,38**					***5,64***			***68,74***											***50,00***						
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	**5.524,57**	***1.076,98***	***4.447,59***																							
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	**90,52**	***4,58***	***12,22***	***2,82***												***68,54***				***2,36***						
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***DKV***	**533,48**	***230,20***	***212,08***	***2,96***	***5,91***	***0,14***	***0,87***	***2,54***	***1,11***	***1,30***	***0,21***	***0,30***	***0,23***	***0,12***	***0,93***	***68,82***	***0,17***	***1,25***	***0,24***	***2,65***	***0,09***	***0,23***	***0,16***	***0,35***	***0,45***	***0,19***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	**9.864,82**			***236,39***	***567,30***	***286,72***	***641,76***	***558,47***	***732,14***	***253,53***	***383,61***	***382,53***	***438,04***	***221,71***	***417,67***	***694,53***	***326,90***	***682,55***	***429,91***	***614,33***	***221,33***	***405,04***	***292,95***	***319,72***	***389,70***	***367,98***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	**117,58**	***16,68***	***42,88***		***4,55***		***0,51***	***3,24***	***7,07***	***6,69***		***0,50***	***2,12***		***1,59***		***0,15***	***2,15***		***17,59***	***0,05***	***2,17***		***6,21***	***3,42***	

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chu chuyển đất đai đến năm 2024																								
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**353,97**	**24,47**	**13,04**	**2,94**	**5,52**	**2,86**	**2,26**	**5,66**	**69,15**	**10,17**	**1,37**	**0,62**	**0,39**	**1,36**	**1,28**	**78,33**	**6,85**	**20,52**	**0,16**	**42,66**	**11,65**	**11,56**	**0,59**	**30,27**	**5,62**	**4,69**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,92	21,83	0,04		2,84		0,76	5,18	14,32	6,75		0,14			1,09	5,05	3,74	2,89	0,08	1,80	2,40	4,50	0,12	0,14	2,97	4,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*72,83*	*21,83*	*0,04*		*1,79*		*0,76*		*13,89*	*6,75*		*0,14*			*0,89*	*4,08*	*3,74*	*2,63*	*0,08*	*1,80*	*2,40*	*4,50*	*0,12*	*0,14*	*2,97*	*4,29*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,45	0,59	7,72	2,94	0,74	2,64	1,24	0,18	24,28	2,91	0,12	0,01	0,13	0,25	0,12	4,80	1,51	2,81	0,04	5,56	0,53	3,01		0,32	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,04	0,96	2,54		1,94	0,22	0,26	0,30	28,44	0,51	1,25	0,46	0,26	0,61	0,07	8,24	0,13	1,41	0,04	9,62	7,91	3,29	0,47	0,56	1,16	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	134,48		2,71									0,01		0,50		60,13	1,47	13,42		25,48	0,81	0,69		29,26		
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN/PNN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,09	1,10	0,03						2,11							0,11				0,20		0,06			1,47	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**123,76**		**11,74**	**47,83**			**12,48**							**28,90**		**10,27**		**12,08**						**0,46**		
	Trong đó:																											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	123,76		11,74	47,83			12,48							28,90		10,27		12,08						0,46		
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN/NKR(a)*																										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,98**	**1,05**						**0,42**		**0,42**					**0,13**	**0,38**	**0,19**				**0,13**	**0,40**			**0,52**	**0,34**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chu chuyển đất đai đến năm 2024																								
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**167,95**	**22,47**	**0,76**	**0,12**	**2,00**	**2,64**	**1,49**	**4,45**	**64,72**	**3,23**	**0,12**	**0,16**	**0,13**	**1,36**	**1,21**	**6,41**	**5,26**	**3,16**	**0,12**	**24,49**	**3,30**	**11,27**	**0,12**	**0,14**	**4,54**	**4,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,29	20,78	0,04		0,13		0,25	4,27	13,89	2,73		0,14			1,09	5,05	3,74	2,89	0,08	0,80	2,40	4,50	0,12	0,14	2,97	4,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*64,59*	*20,78*	*0,04*		*0,13*		*0,25*		*13,89*	*2,73*		*0,14*			*0,89*	*4,08*	*3,74*	*2,63*	*0,08*	*0,80*	*2,40*	*4,50*	*0,12*	*0,14*	*2,97*	*4,29*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,53	0,59	0,35	0,12	0,74	2,64	1,24	0,18	20,77	0,50	0,12	0,01	0,13	0,25	0,12	0,14	1,51	0,26	0,04	3,74	0,06	3,01		0,01	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,70	0,01	0,34		1,13				27,95					0,61		0,01	0,01		0,00	7,53	0,03	3,00			0,08	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,34		0,00									0,01		0,50		1,10		0,01		12,22	0,81	0,69				
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,09	1,10	0,03						2,11							0,11				0,20		0,06			1,47	
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**18,01**	**4,47**	**0,03**			**0,11**	**0,01**	**0,51**	**3,34**	**0,54**				**0,17**	**0,13**	**0,52**	**0,26**	**0,03**		**4,53**	**0,15**	**2,16**		**0,01**	**0,65**	**0,39**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,57	3,40	0,03			0,11	0,01	0,51	3,34	0,54					0,13	0,52	0,26	0,03		1,17	0,15	1,33			0,65	0,39
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*9,89*	*2,38*	*0,03*			*0,11*	*0,01*	*0,51*	*2,84*	*0,37*					*0,08*	*0,39*	*0,07*			*1,17*	*0,15*	*1,09*			*0,39*	*0,30*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*2,11*	*0,69*							*0,38*	*0,05*					*0,05*	*0,13*	*0,19*	*0,03*				*0,24*			*0,26*	*0,09*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,13*	*0,01*								*0,12*																
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,13*	*0,13*																								
-	*Đất xây dựng cở sở giáo dục đào tạo*	*DGD*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,17*	*0,05*							*0,12*																	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																										
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*																										
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																										
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	0,15	0,15																								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,87													0,08						3,24		0,54		0,01		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06	1,06																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09													0,09												
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,01																								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,12																			0,12						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,27																					0,27				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02																					0,02				

Biểu 09/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chu chuyển đất đai đến năm 2024																								
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên	Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trực	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,38**						**0,38**																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																										
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,38						0,38																			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,36**	**0,08**				**0,04**			**0,80**							**1,41**				**0,02**		**0,01**				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2	Đất an ninh	CAN																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,82								0,80											0,02						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40															1,40										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08	0,06														0,01						0,01				
-	Đất giao thông	DGT	0,07	0,06																				0,01				
-	Đất thủy lợi	DTL																										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																										
-	Đất xây dựng cở sở giáo dục đào tạo	DGD																										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01															0,01										
-	Đất công trình năng lượng	DNL																										
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																										
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG																										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																										
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																										
-	Đất chợ	DCH																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04					0,04																				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS																										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024
CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh**								
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**								
1.1	***Công trình, dự án đất quốc phòng***								
1	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2,50		2,50	CQP	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1-5,14; Tờ số 29; Thửa số 25, 26, 35-37, 46-48, 79; Tờ số 30; BĐĐC xã Thành Kim cũ nay là thị trấn Kim Tân; Thửa số 217, 221, 220, 222, 246; Tờ số 14; Thửa số 135, 136, 149, DGT, DTL; Tờ số 13, BĐĐC thị trấn Kim Tân	Tờ trình số 2765/TTr-QK ngày 02/10/2023 của Quân khu 4 - Bộ Quốc phòng về việc đề nghị phê duyệt vị trí đóng quân Ban CHQS huyện Thạch Thành/ Bộ CHQS tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
1.2	***Công trình, dự án đất an ninh***								
1	Trụ sở công an Xã Thành Yên	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Yên	Thửa đất số 403, Tờ số 24, BĐĐC xã Thành Yên, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp từ KH 2023
2	Trụ sở công an Xã Thành Mỹ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Mỹ	Thửa đất số 24; Tờ số 51; BĐĐC xã Thành Mỹ, đo vẽ năm 2018		Chuyển tiếp từ KH 2023
3	Trụ sở công an Xã Thành Thọ	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Thọ	Thửa đất số 116, 135, 168; Tờ số 25; BĐĐC xã Thành Thọ, đo vẽ năm 2018		Chuyển tiếp từ KH 2023
4	Trụ sở công an Xã Thạch Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Bình	Trích bản đồ hiện trạng xã Thạch Bình	Công văn số 2483/CAT-PH10 ngày 15/8/2023 của Công an tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng 30 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn miền núi thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa.	Đăng ký mới
5	Trụ sở Công an Thị trấn Vân Du	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Vân Du	Thửa đất số 01, 27, 29, 44; Tờ số 06; BĐĐC Thị trấn Vân Du, đo vẽ năm 2007	Công văn số 9375/STNMT-CSĐĐ ngày 09/10/2023 của Sở TNMT Thanh Hóa về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất của CA tỉnh vào hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.	Đăng ký mới
6	Trụ sở công an xã Thạch Quảng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Quảng	Thửa đất số 33, 34, 39, 53, 54; Tờ số 41; BĐĐC xã Thạch Quảng, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
7	Trụ sở công an xã Thành Vinh	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số: 16, 17; Tờ số 33; BĐĐC xã Thành Vinh, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
8	Trụ sở công an xã Thành Tâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số 55, 56, 57, 58, 59; Tờ số 35; BĐĐC xã Thành Tâm, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
9	Trụ sở công an xã Ngọc Trạo	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Trạo	Các thửa đất số: 44, 45, 61, 62, DGT; Tờ số 31; BĐĐC xã Ngọc Trạo, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
10	Trụ sở công an xã Thành An	0,12		0,12	CAN	Xã Thành An	Các thửa đất số: 89, 95, 121, DGT; Tờ số 14; BĐĐC xã Thành An, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
11	Trụ sở công an xã Thành Trực	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Trực	Thửa đất số 78, DGT; Tờ số 37; BĐĐC xã Thành Trực, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
12	Trụ sở công an xã Thạch Tượng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Tượng	Thửa đất số 327; Tờ số 69; BĐĐC xã Thạch Tượng, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
13	Trụ sở công an xã Thạch Lâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Lâm	Các thửa đất số: 175, 176, 180, 181; Tờ số 72; BĐĐC xã Thạch Lâm, đo vẽ năm 2007		Đăng ký mới
14	Trụ sở công an xã Thành Minh	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Minh	Các thửa đất số: 38, 39, 41, 42, 43, 56; Tờ số 41; BĐĐC xã Thành Minh, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
15	Trụ sở công an xã Thành Công	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Công	Các thửa đất số: 115, 124, 125; Tờ số 34; BĐĐC xã Thành Công, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
16	Trụ sở công an xã Thành Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tân	Thửa đất số 10; Tờ số 86; BĐĐC xã Thành Tân, đo vẽ năm 2018	Công văn số 9375/STNMT-CSĐĐ ngày 09/10/2023 của Sở TNMT Thanh Hóa về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất của CA tỉnh vào hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.	Đăng ký mới
17	Trụ sở công an xã Thành Hưng	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số: 12, 15, 16, 18; Tờ số 28; BĐĐC xã Thành Hưng, đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
18	Trụ sở công an xã Thạch Cẩm	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Cẩm	Các thửa đất số: 498, 548, 581, 500, 546, 547, 582, 544, 545, 583, 584, 585, 628, 586, 587; Tờ số 57; Thửa đất số 27; Tờ số 63; BĐĐC xã Thạch Cẩm, đo vẽ năm 2018	Công văn số 9375/STNMT-CSĐĐ ngày 09/10/2023 của Sở TNMT Thanh Hóa về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất của CA tỉnh vào hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.	Đăng ký mới
19	Trụ sở công an Xã Thạch Đồng	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Đồng	Thửa số 38, Tờ số 13, BĐĐC Thạch Đồng	Công văn 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
20	Trụ sở công an Xã Thạch Long	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Long	Thửa số 559, 585, DGT, DTL; Tờ số 25, BĐĐC Thạch Long đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
21	Trụ sở công an Xã Thành Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Tiến	Thửa số 146-150; Tờ số 9, BĐĐC Thành Tiến		Đăng ký mới
22	Trụ sở công an Xã Thành Long	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Long	Thửa số 184, 203, 224, 225, 227, 242, 243, 764; Tờ số 11, BĐĐC Thành Long		Đăng ký mới
23	Trụ sở công an Xã Thạch Định	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Định	Thửa số 609; Tờ số 7, BĐĐC Thạch Định		Đăng ký mới
24	Trụ sở công an Thị trấn Kim Tân	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1065, 1066, 1064, 1079, 1151, 1152, 1165, 1164, DGT; Tờ số 13 BĐĐC Thành Kim cũ nay là TT Kim Tân		Đăng ký mới
25	Trụ sở công an Xã Thạch Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Thạch Sơn	Thửa số 136; Tờ số 42, BĐĐC Thạch Sơn đo vẽ năm 2018		Đăng ký mới
2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**								
2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**								
2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (đất khu công nghiệp)**								
II	**Các công trình, dự án còn lại**								
1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**								
1.1	***Công trình, dự án đất cụm công nghiệp***								
1	Cụm Công nghiệp Vân Du	50,00	22,65	27,35	SKN	Xã Thành Tâm	Các tờ số 16,17, BĐĐC xã Thành Tâm đo vẽ năm 2007	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Các quyết định thu hồi đất của UBND huyện Thạch Thành: số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/02023; số 1357/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; số 1976/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	Chuyển tiếp từ KH 2023
2	Cụm Công nghiệp Thạch Bình	68,74		68,74	SKN	Xã Thạch Bình	Các tờ số 10, 12, 13, BĐĐC xã Thạch Tân cũ nay là xã Thạch Bình	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
1.2	***Công trình, dự án đất giao thông***								
1	Đường tránh Thị trấn Kim Tân	15,92	7,74	0,46	DGT	Thị trấn Kim Tân	Tờ BĐĐC số 03; 04; 05; 06 xã Thành Thọ, đo vẽ năm 2008; Tờ 22, 26 BĐĐC thị trấn Kim Tân đo năm 2019; Tờ 13, 14, 15 BĐĐC xã Thành Kim đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Các quyết định thu hồi đất của UBND huyện Thạch Thành: số 4044/QĐ-UBND ngày 28/12/2022; số 4842/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; Số 3616/QĐ-UBND ngày 2/11/2023; Quyết định số 4705/QĐ-UBND ngày 27/12/2023.	Chuyển tiếp từ KH 2023
			7,58	0,13	DGT	Xã Thành Thọ			
2	Đường giao thông vào khu di tích cấp Quốc gia đặc biệt hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	16,00	13,55	1,10	DGT	Xã Thành Minh	Tờ BĐĐC số 7,8,16 xã Thành Minh đo vẽ năm 2008; Tờ BĐĐC số 46-50,57,58,62,63 xã Thành Yên đo vẽ năm 2008	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				1,35	DGT	Xã Thành Yên			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
3	Đầu tư hạ tầng giao thông để triển khai xây dựng và vận hành dự án khu chăn nuôi lớn giống và thương phẩm UDCNC Dabaco Thanh Hoá	2,90	0,68	1,86	DGT	Xã Thạch Quảng	Trích vị trí công trình trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thạch Quảng; Thạch Tượng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,36	DGT	Xã Thạch Tượng			
4	Đường đô thị thị trấn Kim Tân đoạn từ Quốc lộ 45 đến khu dân cư mới Khu phố 4, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	0,89	0,13	0,76	DGT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số: 69, 90, 91, 93, 94. Tờ số 18; Các thửa đất số: 111, 112, 133, 134, 135, 136, 155, 156; 171, 181, 182, 200, 213, 214. Tờ số 24; Các thửa đất số: 2, 6, 7, 8; Tờ số 23. BĐĐC Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đô thị đoạn từ Quốc lộ 45 đến đường tránh thị trấn Kim Tân thuộc địa phận khu phố 4, khu phố Phú Sơn, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	1,30	0,77	0,53	DGT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số: 8, 9, 10, 12; Tờ số 24; Các thửa đất số: 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 100, 101, 102, 178, 179, 180, 115, 116, 117, 133, 134, 146; Tờ số 25; BĐĐC Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019. Các thửa đất số: 23, 34, 49, 55, 59, 73, 241, 567; BĐĐC đất nông nghiệp xã Thành Kim, đo vẽ năm 2018; Các thửa đất số: 27, 28, 40, 41, 63, 96, 111, 112, 126, 143, 144, 155, 156, 951. Tờ số 16; BĐĐC xã Thành Kim, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
6	Đường giao thông nông thôn từ thôn Phù Bản đến thôn Xuân Hương, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	3,54	0,50	3,04	DGT	Xã Thành Tân	Các thửa đất số: 22, 28, 29, 30, 39, 40, 41, 65, 256, 66, 67, 68, 69, 85, 103, 104, 118, 133, 134, 98, 135, 146, 160, 173, 251, 252, 198, 199, 214, 215, 232; Tờ số 81; Các thửa số: 13, 14, 36, 37, 52, 71, 73, 74, 75, 95, 112, 113, 96, 127, 128, 148, 165, 182, 194, 214, 224, 203, 225, 239, 263, 264, 278, 309; Tờ số 85; Các thửa số: 20, 30, 31, 35, 36, 43, 55, 56, 62, 63, 76, 98, 88, 89, 90, 91, 101, 102, 103, 106, 107, 108, 117, 125, 126, 127, 137, 135; Tờ bản đồ số 86; BĐĐC đất nông nghiệp xã Thành Tân, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
7	Đường giao thông xã Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Tâm, huyện Thạch Thành (giai đoạn 1)	11,45		11,45	DGT	Xã Thành Thọ	Công trình dạng tuyến. Các tờ BĐĐC thị trấn Kim Tân, thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm, xã Thành Thọ	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
					DGT	Xã Thành An			
					DGT	Thị trấn Vân Du			
					DGT	Xã Thành Tâm			
8	Đường giao thông từ khu phố Ngọc Bồ đi khu phố 7 Tân Sơn, thị trấn Kim Tân	5,24		5,17	DGT	Thị trấn Kim Tân	Công trình dạng tuyến. Các tờ BĐĐC thị trấn Kim Tân, xã Thành Thọ	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,07	DGT	Xã Thành Thọ			
1.3	***Công trình, dự án đất thủy lợi***								
1.4	***Công trình, dự án đất năng lượng***								
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành tại xã Thành Long, xã Thạch Tượng, xã Thạch Quảng	0,02		0,005	DNL	Xã Thành Long	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,005	DNL	Xã Thạch Tượng			
				0,005	DNL	Xã Thạch Quảng			
2	Xây dựng xuất tuyến lộ 471 trạm 110kV Thạch Thành	0,02		0,010	DNL	Thị trấn Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,010	DNL	Xã Thành Thọ			
3	Xây dựng xuất tuyến lộ 473 trạm 110kV Thạch Thành	0,025		0,013	DNL	Thị trấn Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,013	DNL	Xã Thành Thọ			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
4	Xây dựng xuất tuyến lộ 475 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,014	DNL	Xã Thành Thọ			
				0,014	DNL	Xã Thành Tân			
5	Xây dựng xuất tuyến lộ 477 trạm 110kV Thạch Thành	0,021		0,011	DNL	Thị trấn Vân Du	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,011	DNL	Xã Thành Thọ			
6	Xây dựng xuất tuyến lộ 371 và 373 trạm 110kV Thạch Thành	0,043		0,014	DNL	Thị trấn Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,014	DNL	Thị trấn Vân Du			
				0,014	DNL	Xã Thành Thọ			
7	Xây dựng xuất tuyến lộ 375 trạm 110kV Thạch Thành	0,032		0,016	DNL	Thị trấn Vân Du	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,016	DNL	Xã Thành Thọ			
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thuỷ, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,009		0,005	DNL	Xã Thành Thọ	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,005	DNL	Xã Thành Minh			
9	Cải tạo lộ 972 TG Núi Đún lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,04		0,04	DNL	Các xã Thành Long; Thạch Long	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
10	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Long	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
11	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thạch Thành	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Tân, Thành Trực, TT Vân Du, TT Kim Tân	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
12	Cải tạo mạch vòng 35kV trạm 110kV Cẩm Thủy - trạm 110kV Bỉm Sơn	0,08		0,08	DNL	Thạch Quảng, Thạch Cẩm, Thành Mỹ, Thành Yên, Thành Minh, Thành Tân, Thành Công, Thành Tân, TT Vân Du	Trích lục dự án của Công ty Điện lực Thanh Hoá	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
1.5	***Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa***								
1	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ thị trấn Vân Du	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Vân Du	Thửa số 44, Tờ số 6, BĐĐC Thị trấn Vân Du đo vẽ năm 2006	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
2	Xây mới nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn Tân Long, xã Thành Vinh	0,20		0,20	DVH	Xã Thành Vinh	Thửa số215, 216, 238, 239, 240; Tờ số 28, BĐĐC xã Thành Vinh đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
3	Xây mới nhà Văn hóa thôn Bông Bụt xã Thành Công huyện Thạch Thành	0,25		0,17	DVH	Xã Thành Công	Thửa số 46, 55, 57, 64, 65, 71; Tờ số 35; BĐĐC xã Thành Công đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,08	DGT				
1.6	***Công trình, dự án đất cơ sở y tế***								
1	Đấu giá Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành (khu cũ)	0,97	0,97		DYT	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2006	Văn bản số 15282/UBND-KTTC ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện Thạch Thành quản lý	Chuyển tiếp từ KH 2023
1.7	***Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo***								
1	Mở rộng trường tiểu học xã Thành Yên	0,05		0,05	DGD	Xã Thành Yên	Các thửa đất số: 18, 498, 499, 500, 501; Tờ số 24; BĐĐC xã Thành Yên, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
2	Mở rộng Trường Mầm non xã Thạch Định	0,50		0,50	DGD	Xã Thạch Định	Thửa số 733, tờ BĐĐC số 7 xã Thạch Định đo năm 2008	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
3	Xây dựng mới 6 phòng học, 1 không gian đa năng, cải tạo 1 nhà bếp và 1 phòng giáo viên, thi công mới sân bê tông, hệ thống thoát nước, tường rào cho điểm trường tiểu học 1 và mầm non thôn Đồng Tiến, xã Thạch Cẩm	0,26		0,26	DGD	Xã Thạch Cẩm	Thửa số 361, 382, DGT, DTL; Tờ số 16; BĐĐC xã Thạch Cẩm, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
1.8	***Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao***								
1	Sân vận động xã Thành Công	1,50		1,50	DTT	Xã Thành Công	Thửa số 395, 426, 446; Tờ số 15, BĐĐC xã Thành Công đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
2	Sân vận động xã Thành Minh	1,50		1,50	DTT	Xã Thành Minh	Thửa số 194-196, 210, 211, 288, 227, 242, 304, 305, 306, 307, 325-327, 384, 367, 350, 328, 308, 287, 285, 286, 265, 245, 244, 735, 243, DGT, Tờ số 21; Thửa số 195, 204,205, 215, 229, 230, 248, 263, 264, 275, 276, Tờ số 22; BĐĐC xã Thành Minh đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
3	Sân vận động xã Thạch Tượng	1,50		1,50	DTT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 302, 319, 328, 320; Tờ số 69; Thửa số 129, 130, 131, 152, 153, 170, 171, 132, 151, 154, 169, 172, 173, 186, DGT; Tờ số 70; BĐĐC xã Thạch Tượng đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
4	Trung tâm văn hóa huyện Thạch Thành	8,30		7,80	DTT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 70-211; Tờ số 14; BĐĐC thị trấn Kim Tân đo vẽ năm 2019	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
				0,50	DGT				
1.9	***Công trình, dự án đất ở tại đô thị***								
1	Khu dân cư Đồng Quan, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	8,40		3,14	ODT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số 9, 10, 22, 23, 31, 38-41, 46-53, 63-70, 74-90, 99-159, 171, 172, 296, 297, 302-315 tờ BĐĐC số 31, xã Thành Kim đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,65	TMD				
				3,39	DGT				
				0,29	DYT				
				0,59	DGD				
				0,34	DKV				
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu phố 2, Liên Sơn, thị trấn Kim Tân	4,47	2,14	0,13	ODT	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số: 31, 32, 39, 40, 41, 42, 43, 50, 51, 52, 53, 54, 60, 61, 62, 63, 69, 70, 71, 72, 75; Tờ số 30; Các thửa đất số: 196, 210, 228, 229, 230, 246, 247, 261, 262, 263, 260, 248, 264, 271, 272; Tờ số 31; Các thửa: 1, 10, 11; Tờ số 34; BĐĐC xã Thành Kim, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
			1,40	0,36	DGT				
			0,43	0,01	DKV				
3	Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Vân Du	1,93	1,01		ODT	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số: 12,39-42,45-47,49-54,63-73,76-84,98-103,105,106,109,112,128,129,133, tờ bản đồ số 3 đo vẽ năm 2006	Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 8/7/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
			0,82		DKV				
			0,10		DGT				
1.10	***Công trình, dự án đất ở tại nông thôn***								
1	Quy hoạch đấu giá QSD đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cộng, xã Thạch Quảng	4,84	2,71		ONT	Xã Thạch Quảng	Các thửa đất số: 11,12,13,52,53,54,55,56,57,58,59,60,61,62,63,64,65,91,92,93,94,95,96,97,12766,67,68,69,83,84,85,86,87,88,89,90,128,129,130,131,132,133,134,135,136,152,153,154,155,156,157,158,159,160,161,162,163,164,165,166,167,168,169,170,171,172,173,191,192,193,194,195,196,197,198,199,200,201,202,203,204,228,229,230,231,232,233,234,235,236,237,253,254,255,256,251, tờ BĐĐC số 27; thửa 975,976,996,997,998,999,1060,1061,1062,1063,1064,1075,1076,1125,1132,1133,1134,1167,1168,1169,1170,1171,1172,1173,1184,1203 tờ BĐĐC số 21 xã Thạch Quảng	Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 15/1/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
			1,92		DGT				
			0,15		DVH				
			0,06		DKV				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Liên Hưng, xã Thành Hưng	0,37	0,23		ONT	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số: 322, 324, 325, 326, 393 thuộc tờ bản đồ địa chính số 27 xã Thành Hưng đo vẽ năm 2018	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 10/2/2023 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
			0,14		DGT				
3	Đấu giá QSD đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn	1,00	0,71		ONT	Xã Thạch Sơn	Các thửa đất số 680-687,589,597,733-736,667-670,738,739,663-665,742,800-802,799,807,806; tờ bản đồ địa chính số 21 xã Thạch Sơn	Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
			0,29		DGT				
4	Khu dân cư thôn Xuân Long, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	0,79	0,79		ONT	Xã Thạch Cẩm	Các thửa đất số 760, 761, 762, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 860, 861, 862, 863, 864, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 915, 965, 966, 967, 968, Tờ bản đồ số 42, tỷ lệ 1/2000 bản đồ địa chính xã Thạch Cẩm đo đạc năm 2008	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	4,25	2,03		ONT	Xã Thành Tâm	Tờ số 35, các thửa đất số: 76,80,83,87,75,78,84,79,85,88,86,89,70,73,74,82,81: Tờ 41, các thửa: 4,5,6,10,11,12,22,24,25,33,62,63,72,81, 23,32,44,45,58,59,73,83,45,46,47,48,60,61,66,67; Tờ 40, các thửa 18,2,8,11,3,1 đo năm 2018; Tờ số 10, các thửa 788,789,818,819,802,845,833 đo năm 2007, Tờ số 16, các thửa: 2,14,15,16,27,28,29 đo năm 2007	Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất;	Chuyển tiếp từ KH 2023
			1,86		DGT				
					DVH				
			0,36		DKV				
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	1,11		1,11	ONT	Xã Thạch Cẩm	Các thửa đất số: 382, 463, 464, 485, 486, 465, 484, 483, 482, 481, 480, 479, 489, 490, 494, 519, 520; Tờ số 19; BĐĐC xã Thạch Cẩm, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất;	Chuyển tiếp từ KH 2023
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sây, xã Thạch Sơn	4,84		2,38	ONT	Xã Thạch Sơn	Các thửa đất số: Từ 1 - 85; Từ 87 - 108; Từ 111 - 121; Từ 123 - 136; thửa 138; Tờ số 47; BĐĐC xã Thạch Sơn, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				2,16	DGT				
				0,29	DKV				
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trạc, xã Thành Thọ (giai đoạn 1)	4,61		1,95	ONT	Xã Thành Thọ	Các thửa đất số: 78, 102, 461, 134, 116, 135, 168, 465, 167, 180, 181, 197, 206, 460, 182, 467, 136, 148, 183, 198, 219, 226, 235, 227, 207, 199, 184, 169, 149, 137, 150, 151, 152, 157, 170, 171, 186, 187, 188, 156, 157, 189, 185, 208, 200, 455, 201, 202, 209,455, 210, 211, 228, 229, 236, 237; Tờ số 25; BĐĐC xã Thành Thọ, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 334/NQ-Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 11/12/2022	Chuyển tiếp từ KH 2023
				2,24	DGT				
				0,22	DTL				
				0,20	DKV				
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch An, Thạch Toản xã Thạch Định	3,15		1,50	ONT	Xã Thạch Định	Các thửa đất số: 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 204, 205, 206, 210, 211, 149, 143, 145, 148, 140, 142, 141, 139, 138, 293; Tờ số 17, BĐĐC xã Thạch Định, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 334/NQ-Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 11/12/2022	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,20	DKV				
				1,45	DGT				
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	1,02		0,44	ONT	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số: 50, 51, 52, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 96, 132, 851; Tờ số 28, BĐĐC xã Thành Vinh, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,04	DKV				
				0,54	DGT				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thiềm Niêm, xã Ngọc Trạo	4,56		2,06	ONT	Xã Ngọc Trạo	Các thửa đất số: 301, 315, 318, 319, 327, 328, 335, 345, 363, 397, 398, 399, 400, 427, 428, 368, 316, 323, 324, 317, 325, 326, 336, 339, 358, 394, 359, 340, 346, 347, 360, 361, 369, 370, 371, 395, 423, 401, 402, 403, 396, 424, 425, 426, 429, 450, 447, 448, 449, 548, 516, 478, 457, 456, 452, 451, 453; Tờ số 28, BĐĐC xã Ngọc Trạo, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				2,21	DGT				
				0,29	DKV				
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bông Bụt, xã Thành Công	3,64		1,59	ONT	Xã Thành Công	Các thửa đất số; 51, 58, 63, 68, 77, 79, 70, 76, 80, 91, 96, 87, 90, 97, 99, 98, 106, 107, 114, 115, 108, 116, 123, 89; Tờ số 34; BĐĐC xã Thành Công, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				1,80	DGT				
				0,16	DTT				
				0,09	DKV				
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng	4,66		2,65	ONT	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số: 311, 315, 316, 324, 332, 340, 348, 346, 347, 349, 350, 342, 337, 333, 328, 325, 317, 326, 312, 306, 318, 329, 338, 349, 341, 350, 351, 352, 334, 339, 342, 319, 320, 307, 308; 321; Tờ số 25; BĐĐC xã Thành Hưng, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				1,73	DGT				
				0,26	DKV				
				0,03	DTL				
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	2,41		1,07	ONT	Xã Thành An	Các thửa số: 6, 418, 11, 12, 13, 14, 23, 24, 25, 30, 31, 32, 45, 46, 433, 56, 57, 58, 59, 60, 73, 74, 84, 85, 86, 87, 88, 97, 98, 112, 113, 114; Tờ số 14; BĐĐC xã Thành An, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,11	DKV				
				1,23	DGT				
16	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	0,80		0,80	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa đất số 68, 69, 82, 83, 102, 104, 118, 119, 120, 121, 144, DGT; Tờ số 31; BĐĐC xã Thạch Tượng, đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký mới
17	Quy hoạch đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh	4,20		2,52	ONT	Xã Thành Minh	Các thửa đất số: 11, 15, 17, 18, 28, 29, 30, 31, 41, 42, 43, 44, 49, 48, 54, 55, 61, 62, 57, 60, 82, Tờ số 47, BĐĐC xã Thành Minh đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;	Đăng ký mới
				1,22	DGT				
				0,11	DVH				
				0,36	DKV				
18	Khu dân cư khu 3 Thạch Tân (01/2019) nay là xã Thạch Bình	0,05	0,05		ONT	Xã Thạch Bình		Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất; KH Đấu giá đất 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
19	Khu dân cư thôn 2, 3 xã Thạch Long	0,14	0,14		ONT	Xã Thạch Long		KH Đấu giá đất 949/QĐ-UBND ngày 23/03/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
20	Khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công	0,33	0,33		ONT	Xã Thành Công		KH Đấu giá đất 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
21	Khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng	0,49	0,49		ONT	Xã Thạch Đồng		KH Đấu giá đất 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
1.11	***Công trình, dự án đất trụ sở cơ quan***								
1	Công sở xã Thành Hưng	0,40		0,40	TSC	Xã Thành Hưng	Các thửa đất số: 3, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14; Tờ số 28, BĐĐC xã Thành Hưng, đo vẽ năm 2018	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND, ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
1.12	***Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo***								

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
1	Quy hoạch mở rộng Nhà thờ Tây Trác	0,01	0,01		TON	Xã Thành Long	Thửa số 5, Tờ số 18, BĐĐC xã Thành Long đo năm 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2023
2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**								
2.1	***Dự án đất công trình bưu chính viễn thông***								
1	Quy hoạch đất bưu chính viễn thông	0,018		0,018	DBV	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 257, Tờ số 17,BĐĐC Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
2.2	***Dự án đất thương mại dịch vụ***								
1	Dự án Khu thương mại dịch vụ Thạch Bình	0,43		0,43	TMD	Xã Thạch Bình	Các thửa đất số: 652, 653; Tờ số 31; BĐĐC xã Thạch Bình, đo vẽ năm 2018	Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp từ KH 2023
2	Dự án đất thương mại dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 190, Tờ số 10, BĐĐC xã Thành Kim, đo vẽ năm 2007, nay là thị trấn Kim Tân	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
3	Dự án đất thương mại dịch vụ	0,06		0,06	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 84, Tờ số 25, BĐĐC Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
4	Dự án đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 178, Tờ số 20, BĐĐC Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Văn bản số 15282/UBND-KTTC ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện Thạch Thành quản lý	Chuyển tiếp từ KH 2023
5	Dự án đất thương mại dịch vụ	2,82		2,82	TMD	Xã Thạch Lâm	Các thửa đất số: Từ 1 - 9; Bản đồ nền số 01 xã Thạch Lâm, tỷ lệ 1/10.000, đo vẽ năm 2005	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
6	Dự án Khu du dịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	48,54		48,54	TMD	Xã Thành Minh	Các thửa đất số 82, 75, 74, 80, 84, 85, Tờ số 16; Thửa số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13, Tờ số 25; Tờ bản đồ lâm nghiệp; BĐĐC xã Thành Minh đo vẽ năm 2008	Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp từ KH 2023
7	Dự án đất thương mại dịch vụ	20,00		20,00	TMD	Xã Thành Minh	Khoảnh 3, khoảnh 4; Tiểu khu 329; Bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành, tỷ lệ 1/50.000	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
8	Dự án đất thương mại dịch vụ	1,01		1,01	TMD	Thị trấn Kim Tân	Các thửa số: 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 22-32, 39, 41-45; Tờ số 15; BĐĐC Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
9	Dự án đất thương mại dịch vụ	0,23		0,23	TMD	Xã Thành Vinh	Các thửa đất số: 541, 542, 543; Tờ số 11; BĐĐC xã Thành Vinh, đo vẽ năm 2008	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
10	Dự án đất thương mại dịch vụ	11,15		11,15	TMD	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số: 17, 18, 19 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 33, 34, 35, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50; Tờ số 20; Thửa số 03, Tờ số 21; BĐĐC Thị trấn Vân Du, đo vẽ năm 2007	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
11	Dự án đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số: 56, 57, 58, 59, 62; Tờ số 35; Các thửa đất số: 71, 81, 105, 106, 120, 121, 122, 128, 130, Tờ số 36. BĐĐC xã Thành Tâm, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
12	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại	1,05		1,05	TMD	Xã Thạch Quảng	Các thửa đất số: 264, 263, 261, 297, 319, 259, 318, 348, 370, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 260, 262, 265, 296, 320, 321, 347, 371, 372, 409, 410, 411, 412, 427, 428, 350, 349, 369, 317; Tờ số 15 BĐĐC xã Thạch Quảng đo vẽ năm 2008	Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt chủ trương đầu tư Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại tại xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành; Chuyển tiếp Kế hoạch từ sử dụng đất năm 2020	Chuyển tiếp từ KH 2023
13	Dự án đất thương mại dịch vụ	0,55		0,55	TMD	Xã Thạch Định	Các thửa đất số: 349, 364, 365, 366, 367, 380, 381, 382, 394, 395, 411, 412, 413, 414, 425, 426, 417, 430, 431, 432, 446; Tờ số 3; BĐĐC xã Thạch Định, đo vẽ năm 2008	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
2.3	***Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***								
1	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm	1,73	1,73		SKC	Thị trấn Vân Du	Các thửa đất số 23, 28, 31, 26 tờ BĐĐC số 18; Khoảnh 5, Tiểu khu 337 bản đồ giao đất lâm nghiệp	Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất dự án…	Chuyển tiếp từ KH 2023
2	Dự án đất sản xuất kinh doanh	3,57		3,57	SKC	Xã Thạch Bình	Thửa đất số 218, DGT, DTL; Tờ số 38; Các thửa đất số 12,15; DGT; Tờ số 41 BĐĐC xã Thạch Bình đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
3	Xưởng chế biến lâm sản Thạch Sơn tại xã Thạch Sơn	0,93		0,93	SKC	Xã Thạch Sơn	Thửa đất số 393; Tờ số 41, BĐĐC xã Thạch Sơn đo vẽ năm 2018	Quyết định 3692/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;	Chuyển tiếp từ KH 2023
4	Dự án đất sản xuất kinh doanh	2,15		2,15	SKC	Xã Thành Tân	Các thửa đất số:139, 172, 190, DGT, DTL; Tờ số 86, BĐĐC xã Thành Tân, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
5	Dự án đất sản xuất kinh doanh	6,57		6,57	SKC	Xã Thạch Định	Các thửa đất số: 154, 157, 158, 162, 168, 167, 163, 169, 161, 159, 155, 164, 166; Tờ số 17; Các thửa đất số: 1,2, 5, 6, 7, 8, 9, 14, 15, 16, 17, 25, 26, 27, 258, 259, 260, 261, 263, 282, 292, 4, 10, 12, 13, 19, 20, 18, 22, 23, 24, 30, 31, 28, 29, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 48, 49; Tờ số 20; BĐĐC xã Thạch Định, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
6	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	1,89		1,89	SKC	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số: 10, 14, 18, 19, 22, 25, 28, 29, 38, DGT, DTL; Tờ số 31, BĐĐC xã Thành Tâm, đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH2023
7	Mở rộng nhà máy nước thị trấn Kim Tân	0,23		0,23	SKC	Thị trấn Kim Tân	Các thửa đất số 98, 99, 100; Tờ số 15; BĐĐC Thị trấn Kim Tân, đo vẽ năm 2019; Các thửa đất số: 23, 34; Tờ BĐĐC số 30; BĐĐC xã Thành Kim (Nay là thị trấn Kim Tân) đo vẽ năm 2018	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
8	Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu Thủy Nguyên tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành của Công ty cổ phần thương mại Thủy Nguyên	1,60	1,60		SKC	Xã Thành Tâm	Các thửa đất số: 73, 81, 100, 108, 109, 118, 129, 131, 55, 66, 65, 72, 80, 88, 99, 107, 114, 119, 130 tờ BĐĐC số 31, thửa số 5 tờ BĐĐC số 34 đo vẽ năm 2018.	Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương dự án; Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 9/7/2021 của UBND huyện Thạch Thành về việc thu hồi đất dự án	Đăng ký mới
9	Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Đạm Xuân	2,19		2,19	SKC	Xã Thạch Quảng; Thạch Cẩm	Tờ số 27, 32; BĐĐC xã Thạch Quảng, đo vẽ năm 2008; Tờ số 03; BĐĐC xã Thạch Cẩm, đo vẽ năm 2008	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
2.4	***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***								
1	Dự án khai thác khoáng sản tại mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm (Công ty CP ĐTXD và TM Tân Sơn)	9,10	4,98		SKS	Thị trấn Vân Du	Vị trí theo bản tọa độ kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp từ KH 2023
				1,62	SKS	Xã Thành Công			
			2,50		SKS	Xã Thành Tân			
2	Mỏ đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa) tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	5,20		5,20	SKS	Xã Thành Minh	Tờ số 35 tỷ lệ 1/10000 (bản đồ rừng) xã Thành Minh đo vẽ năm 2008	Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023	Chuyển tiếp từ KH 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha)	Tăng thêm Sử dụng vào loại	Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	9,10		9,10	SKS	Xã Thành Long	Vị trí theo bản toạ độ tại số thứ tự 14, Phụ lục kèm theo QĐ số 1767/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 Về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 2)	Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	Chuyển tiếp từ KH 2023
4	Mỏ đất san lấp và tận thu đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Long	7,97		7,97	SKS	Xã Thành Long	Tờ số 1 bản đồ trích đo đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000 thực hiện dự án WB3 đo vẽ năm 2013	QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 8/9/2023 phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa) tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	Chuyển tiếp từ KH 2023
5	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	14,50		14,50	SKS	Xã Thành Tân	Vị trí theo bản toạ độ tại Số thứ tự 58, Phụ lục 1, kèm theo QĐ số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019	Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	Chuyển tiếp từ KH 2023
6	Mỏ đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại bằng phương pháp lộ thiên tại xã Thành Tân và Thành Trực	10,66	10,66		SKS	Xã Thành Tân; Xã Thành Trực	Vị trí theo bản tọa độ kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 112/GP-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép 112/GP-UBND ngày 4/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp từ KH 2023
7	Mỏ đất san lấp tại xã Thành Tâm (Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Sơn Vũ 68)	9,31		9,31	SKS	Xã Thành Tâm	Vị trí theo bản toạ độ tại Số thứ tự 57, Phụ lục 1, kèm theo QĐ số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019	Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 4/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành; Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành.	Chuyển tiếp từ KH 2023
8	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Long	13,00		13,00	SKS	Xã Thành Long	Vị trí theo bản toạ độ tại Số thứ tự 2, Phụ lục 1, kèm theo QĐ số 2771/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá v/v phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019 (bổ sung lần 6)	Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 16/08/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá v/v phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019 (bổ sung lần 6); Quyết định số 3670/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành.	Chuyển tiếp từ KH 2023
9	Mỏ đất sét đồi làm gạch tuynel và đất san lấp	12,30		3,95	SKS	Xã Thành Tâm	Bản đồ lâm nghiệp xã Thành Tâm, xã Thành An	Công văn số 15/CV-HM của công ty TNHH Hùng Mạnh ngày 03/11/2023 về việc đề nghị bổ sung mỏ đất sét đồi làm gạch tuynel và đất san lấp tại xã Thành An, Thành Tâm, huyện Thạch Thành vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạch Thành	Đăng ký mới
				8,35	SKS	Xã Thành An			
3	**Các khu vực sử dụng đất khác**								
3.1	***Dự án đất trồng cây lâu năm***								

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
1	Trồng cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao tại xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du) và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	54,73	15,59	38,52	CLN	Thị trấn Vân Du; Thành Tân	Một phần các thửa đấtsố: 2, tờ BĐ số 01; thửa số 3, 4, 5, 8, tờ BĐ số 2; thuộc Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2020, tỷ lệ 1/2000, được Sở Tài nguyên và môi trường duyệt ngày 12/10/2020; Một phần các thửa đất số 1,4, 6, 8, 10, 11,13 tờ BĐ số 01, thuộc Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020, tỷ lệ 1/2000, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 12/10/2020	Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trồng cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao tại xã Thành Vân (nay là thị trấn Vân Du) và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành; Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án	Chuyển tiếp từ KH 2023
				0,50	NKH	Thị trấn Vân Du; Thành Tân			
				0,13	PNK	Thị trấn Vân Du; Thành Tân			
2	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	0,31		0,31	CLN	Xã Thạch Bình	Thửa số 8, Tờ số 16, BĐĐC xã Thạch Tân, đo vẽ năm 2017	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
3.2	***Dự án đất nông nghiệp khác***								
1	Trang trại sinh thái tổng hợp chăn nuôi và sản xuất giống cây trồng (Green Foods)	28,90		28,90	NKH	Xã Thành Yên	Các thửa đất số 65, 84, 85, thuộc khoảnh 1, bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Thành Yên, huyện Thạch Thành, đo vẽ năm 2000	Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trang trại sinh thái tổng hợp chăn nuôi và sản xuất giống cây trồng	Chuyển tiếp từ KH 2023
2	Trang trại chăn nuôi vịt công nghệ cao tại xã Thành Long	16,06		16,06	NKH	Xã Thành Long	Các thửa đất số: 82, 101, 102, 108, 109, 127, 118, 128, 133, 117, 126, 138, 132, 141, 144, 152, 158, 170, 166, 178, 146, 147, 153, 155, 159, 167, 168, 171, 172, 175, 176, 177, 179, 180, 182, 183, 184, 185, 186, 188, 189, 190, 191, 192; Tờ bản đồ số 42, bản đồ địa chính xã Thành Long, đo vẽ năm 2018; Một phần diện tích tại Khoảnh 3, Tiểu khu 342; Bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành lập năm 2017, tỷ lệ 1/50.000	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi vịt công nghệ cao tại xã Thành Long, huyện Thạch Thành	Chuyển tiếp từ KH 2023
3	Dự án đất nông nghiệp khác	2,20		2,20	NKH	Thị trấn Vân Du	Bản đồ giao đất lâm nghiep 02 thị trấn Vân Du	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
4	Dự án đất nông nghiệp khác	10,27		10,27	NKH	Xã Thành Minh	Khoảnh 3, khoảnh 4; Tiểu khu 329; Bản đồ Quy hoạch 3 loại rừng huyện Thạch Thành, tỷ lệ 1/50.000	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
5	Dự án đất nông nghiệp khác	47,83		47,83	NKH	Xã Thạch Lâm	Lô: 1a, 2,4,5,6, khoảnh 5, tiểu khu 326, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp 1996 xã Thạch Lâm	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp từ KH 2023
6	Dự án đất nông nghiệp khác	48,33		48,33	NKH	Xã Thạch Cẩm	Tờ số 23; Tờ số 31; Tờ bản đồ lâm nghiệp; BĐĐC xã Thạch Cẩm đo vẽ năm 2008	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
7	Dự án đất nông nghiệp khác	20,59		20,59	NKH	Xã Thạch Cẩm	Tờ số 15; Tờ số 22; Tờ số 23; BĐĐC xã Thạch Cẩm đo vẽ năm 2008	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
8	Dự án đất nông nghiệp khác	10,25		10,25	NKH	Xã Thành Tân	Các thửa đất số: 1; 2; 4; 6; 8; 9; 12; Tờ số 1; Thửa số 3; Tờ số 6; BĐĐC xã Thành Tân đo vẽ năm 2007	Nhu cầu sử dụng đất của đơn vị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
III	**Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp GCN QSSD**	**Diện tích nguyên thửa (ha)**	**Diện tích đất ở (m2)**	**Diện tích chuyển mục đích (ha)**		**Đơn vị hành chính**			
1	Bùi Văn Phúc	0,1093	0,0300	0,0300	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1362; Tờ số 5	DH 1084413	Chuyển tiếp
2	Đỗ Văn Đạm	0,1142	0,0400	0,0500	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 238; Tờ số 16	AL 221419	Chuyển tiếp
3	Lê Huy Thuộc	0,0370	0,0120	0,0250	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 148; Tờ số 9	CR 787007	Chuyển tiếp
4	Lê Thị Thuý	0,0361	0,0100	0,0261	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 154; Tờ số 26	CS 511439	Chuyển tiếp
5	Lê Văn Thiện	0,1327	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 13; Tờ số 4	V 329553	Chuyển tiếp
6	Lê Văn Trung	0,0498	0,0400	0,0098	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 96; Tờ số 26	DH 365847	Chuyển tiếp
7	Lê Văn Vinh	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 249; Tờ số 11	CH 326195	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
8	Lương Công Dương	0,1216	0,0900	0,0316	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 952; Tờ số 14	DI 355916	Chuyển tiếp
9	Ngô Thị Ái	0,2245	0,1000	0,1000	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 957; Tờ số 16	CT 605869	Chuyển tiếp
10	Ngô Thị Ân	0,2255	0,1000	0,1000	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 311; Tờ số 16	CT 605871	Chuyển tiếp
11	Nguyễn Anh Hùng	0,0406	0,0100	0,0306	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 104; Tờ số 25	DD 052177	Chuyển tiếp
12	Nguyễn Thị Ngọc	0,0353	0,0090	0,0110	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 169; Tờ số 11	CD 658308	Chuyển tiếp
13	Nguyễn Thị Thường	0,2394	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 492; Tờ số 16	BD 937447	Chuyển tiếp
14	Nguyễn Văn Dũng	0,0190	0,0120	0,0023	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 209; Tờ số 08	BH 784626	Chuyển tiếp
15	Nguyễn Văn Hải	0,0970	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 264; Tờ số 26	CX 965402	Chuyển tiếp
16	Nguyễn Văn Nam	0,0783	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 96; Tờ số 4	DD 713769	Chuyển tiếp
17	Phạm Hữu Nhất	0,0816	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 67; Tờ số 4	DD 713766	Chuyển tiếp
18	Phạm Văn Xuân	0,0424	0,0300	0,0124	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 147; Tờ số 9	CĐ 997451	Chuyển tiếp
19	Trần Văn Hoàn	0,0837	0,0400	0,0437	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 26; Tờ số 25	CS 511103	Chuyển tiếp
20	Trần Văn Lợi	0,0742	0,0060	0,0350	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 136; Tờ số 13	CR 787036	Chuyển tiếp
21	Trịnh Văn Phong	0,1593	0,0400	0,1193	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 453; Tờ số 16	BD 937444	Chuyển tiếp
22	Vũ Văn Toại	0,0516	0,0200	0,0260	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 191; Tờ số 9	CĐ 997456	Chuyển tiếp
23	Bùi Khắc Hàn	0,0553	0,0060	0,0060	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 681; Tờ số 08	DD 927374	Chuyển tiếp
24	Đỗ Mạnh Tài	0,0830	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 84; Tờ số 05	DH 275163	Chuyển tiếp
25	Hà Thị Phương Hoa	0,0323	0,0050	0,0273	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 954; Tờ số 01	DD 713262	Chuyển tiếp
26	Lê Thị Bích	0,1229	0,0280	0,0500	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 63; Tờ số 12	DH 364806	Chuyển tiếp
27	Lê Văn Tiến	0,0728	0,0200	0,0150	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 242; Tờ số 12	DH 108990	Chuyển tiếp
28	Nguyễn Hải Hà	0,0704	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 241; Tờ số 12	DH 108991	Chuyển tiếp
29	Nguyễn Hữu Hà	0,1264	0,0200	0,0500	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 197; Tờ số 10	DE 580397	Chuyển tiếp
30	Nguyễn Ngọc Lâm	0,0950	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 37; Tờ số 12	CĐ 997608	Chuyển tiếp
31	Nguyễn Tiến Lợi	0,0780	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 916; Tờ số 11	DH 275776	Chuyển tiếp
32	Nguyễn Văn Phú	0,0165	0,0050	0,0080	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 22; Tờ số 14	BS 783642	Chuyển tiếp
33	Phạm Văn Việt	0,0167	0,0040	0,0068	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 450; Tờ số 07	DE 580014	Chuyển tiếp
34	Phạm Văn Việt	0,0167	0,0040	0,0068	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 451; Tờ số 7	DE 580016	Chuyển tiếp
35	Dương Mạnh Hùng	0,0832	0,1000	0,0150	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1195; Tờ số 17	DE 580843	Chuyển tiếp
36	Nguyễn Văn Toản	0,3696	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 891; Tờ số 10	CH 326219	Chuyển tiếp
37	Phạm Quang Lợi	0,3695	0,0400	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 787; Tờ số 16	DH 108008	Chuyển tiếp
38	Quách Văn Hồng	0,4786	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 50; Tờ số 9	X 082387	Chuyển tiếp
39	Đào Văn Sáng	0,1769	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 219; Tờ số 09	CG 296082	Chuyển tiếp
40	Đào Văn Sáng	0,0763	0,0400	0,0363	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 200; Tờ số 09	CG 296083	Chuyển tiếp
41	Nguyễn Quốc Hưng	0,4212	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 84; Tờ số 11	V 382240	Chuyển tiếp
42	Nguyễn Xuân Dị	0,3472	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 755; Tờ số 6	AI 176790	Chuyển tiếp
43	Quách Công Tý	0,2254	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 52; Tờ số 6	AL 785596	Chuyển tiếp
44	Quách Sỹ Hội	0,0334	0,0100	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 35; Tờ số 17	BD 937511	Chuyển tiếp
45	Trịnh Thị Thanh	0,0204	0,0080	0,0124	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1148; Tờ số 3	DH 365591	Chuyển tiếp
46	Trịnh Thị Thanh	0,0180	0,0090	0,0090	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1143; Tờ số 3	DH 365585	Chuyển tiếp
47	Vũ Minh Hoàng	0,0204	0,0080	0,0124	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1147; Tờ số 3	DH 365590	Chuyển tiếp
48	Vũ Minh Hoàng	0,0175	0,0080	0,0095	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1149; Tờ số 3	DH 365592	Chuyển tiếp
49	Bùi Quang Thứ	0,0421	0,0200	0,0221	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 917; Tờ số 13	DB 626924	Chuyển tiếp
50	Bùi Sinh Việt	0,0427	0,0133	0,0294	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 1546; Tờ số 12	DH 365969	Chuyển tiếp
51	Bùi Văn Hạ	0,0942	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 132; Tờ số 12	AH 563775	Chuyển tiếp
52	Bùi Văn Hanh	0,1375	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 64; Tờ số 12	AH 563627	Chuyển tiếp
53	Dương Văn Thâu	0,0474	0,0200	0,0274	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 591; Tờ số 17	DH 365803	Chuyển tiếp
54	Đỗ Thị Hợp	0,2079	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 257; Tờ số 7	AH 563552	Chuyển tiếp
55	Lê Văn Kỳ	0,0477	0,0200	0,0277	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 1008; Tờ số 10	CO 421691	Chuyển tiếp
56	Lê Văn Ninh	0,1053	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 32; Tờ số 10	AH 524043	Chuyển tiếp
57	Lưu Trọng Sao	0,0837	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 191; Tờ số 7	AH 524232	Chuyển tiếp
58	Nguyễn Lương Lâm	0,0563	0,0200	0,0363	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 918; Tờ số 13	DB 626925	Chuyển tiếp
59	Nguyễn Quốc Hoá	0,1129	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 195; Tờ số 05	AH 563873	Chuyển tiếp
60	Nguyễn Tiến Hoả	0,1489	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 45; Tờ số 12	AH 563639	Chuyển tiếp
61	Nguyễn Thị Mai	0,1651	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 70; Tờ số 05	BO 876500	Chuyển tiếp
62	Nguyễn Thị Nga	0,2227	0,0400	0,1100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 08; Tờ số 02	BD 626396	Chuyển tiếp
63	Nguyễn Thị Ngái	0,1440	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 442; Tờ số 10	DD 713878	Chuyển tiếp
64	Nguyễn Văn Đồng	0,1236	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 95; Tờ số 18	AH 524253	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
65	Nguyễn Văn Sử	0,1063	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 91; Tờ số 18	AH 524257	Chuyển tiếp
66	Nguyễn Văn Sử	0,0945	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 92; Tờ số 18	AO 405421	Chuyển tiếp
67	Nguyễn Xuân Thiết	0,1026	0,0449	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 56; Tờ số 13	CQ 729049	Chuyển tiếp
68	Phạm Ngọc Khâm	0,3154	0,1000	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 120; Tờ số 18	AH 524236	Chuyển tiếp
69	Phạm Thanh Khiêm	0,3515	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 751; Tờ số 7	CO 077549	Chuyển tiếp
70	Phạm Thanh Lễ	0,1112	0,0566	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 571; Tờ số 17	DH 275337	Chuyển tiếp
71	Phạm Thị Chín	0,2644	0,2000	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 119; Tờ số 18	CL 014312	Chuyển tiếp
72	Phạm Thị Tập	0,1009	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 63; Tờ số 12	AH 563628	Chuyển tiếp
73	Phạm Văn Cường	0,0525	0,0394	0,0131	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 22; Tờ số 17	CR 787631	Chuyển tiếp
74	Phạm Văn Hải	0,0892	0,0400	0,0492	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 46; Tờ số 7	AG 374930	Chuyển tiếp
75	Phạm Văn Tường	0,2248	0,2000	0,0248	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 44; Tờ số 18	AH 524291	Chuyển tiếp
76	Phạm Viết Đông	0,2381	0,1000	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 73; Tờ số 13	AH 524353	Chuyển tiếp
77	Trần Bá Hải	0,1200	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 140; Tờ số 12	AH 563768	Chuyển tiếp
78	Trần Bá Thuỷ	0,1112	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 139; Tờ số 12	AH 563769	Chuyển tiếp
79	Trương Văn Cảnh	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 164; Tờ số 12	DD 924755	Chuyển tiếp
80	Vũ Thị Thuỷ	0,1457	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 98; Tờ số 18	AH 524251	Chuyển tiếp
81	Lê Thị Tỏ	0,1171	0,0400	0,0771	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1521; Tờ số 6	AN 572631	Chuyển tiếp
82	Lê Văn Quý	0,0656	0,0150	0,0506	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1727; Tờ số 6	DH 364766	Chuyển tiếp
83	Lê Văn Sỹ	0,1582	0,0500	0,0600	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 901; Tờ số 6	AN 572696	Chuyển tiếp
84	Lê Văn Sỹ	0,0724	0,0178	0,0545	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1728; Tờ số 6	DH 364767	Chuyển tiếp
85	Lương Thị Lan	0,1937	0,0500	0,0600	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1319; Tờ số 9	CO 670450	Chuyển tiếp
86	Nguyễn Văn Thiên	0,1431	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 823; Tờ số 6	AN 572511	Chuyển tiếp
87	Lê Sỹ Tá	0,1401	0,0350	0,0500	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 992; Tờ số 27	CL 014168	Chuyển tiếp
88	Lê Sỹ Tá	0,0266	0,0115	0,0151	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1006; Tờ số 27	CS 756378	Chuyển tiếp
89	Lê Sỹ Tá	0,0296	0,0130	0,0166	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1007; Tờ số 27	CQ 791305	Chuyển tiếp
90	Lương Văn Ty	0,0238	0,0100	0,0138	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1285; Tờ số 21	BV 620933	Chuyển tiếp
91	Lương Văn Ty	0,0179	0,0060	0,0119	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1375; Tờ số 21	DD 924017	Chuyển tiếp
92	Nguyễn Bích Thuận	0,2332	0,0060	0,0300	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 200; Tờ số 09	DE 580597	Chuyển tiếp
93	Nguyễn Sỹ Trọng	0,0527	0,0179	0,0300	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1020; Tờ số 27	DD 052318	Chuyển tiếp
94	Nguyễn Tuấn Bắc	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 147; Tờ số 32	CU 452819	Chuyển tiếp
95	Nguyễn Tuấn Nam	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 148; Tờ số 32	CU 452820	Chuyển tiếp
96	Nguyễn Thị Hà	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 148; Tờ số 32	CU 452818	Chuyển tiếp
97	Nguyễn Thị Liên	0,0164	0,0090	0,0074	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 874; Tờ số 14	DH 275936	Chuyển tiếp
98	Nguyễn Thu Trang	0,0163	0,0090	0,0073	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 875; Tờ số 14	DH 275937	Chuyển tiếp
99	Nguyễn uấn Thanh	0,2121	0,0700	0,0500	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 54; Tờ số 32	CU 452817	Chuyển tiếp
100	Nguyễn Văn Bình	0,6498	0,0190	0,0300	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1374; Tờ số 21	DD 924016	Chuyển tiếp
101	Nguyễn Văn Hảo	0,0643	0,0219	0,0400	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1018; Tờ số 27	DD 052320	Chuyển tiếp
102	Nguyễn Xuân Thanh	0,1591	0,0143	0,0100	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 887; Tờ số 21	CO 670721	Chuyển tiếp
103	Phan Thế Hùng	0,1794	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 58; Tờ số 33	CI 588471	Chuyển tiếp
104	Trịnh Thị Hồng Lê	0,1877	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 119; Tờ số 33	CI 588043	Chuyển tiếp
105	Võ Trí Thanh	0,1113	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 83; Tờ số 33	CI 588048	Chuyển tiếp
106	Bùi Thị Thủy	0,0359	0,0060	0,0060	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1090; Tờ số 21	DI 355150	Chuyển tiếp
107	Đàm Thu Hương	0,0643	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 313; Tờ số 47	DH 108698	Chuyển tiếp
108	Đỗ Hải Nam	0,0549	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 310; Tờ số 47	DH 108700	Chuyển tiếp
109	Ngô Văn Mừng	0,1023	0,0500	0,0300	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 295; Tờ số 47	DH 275376	Chuyển tiếp
110	Ngô Văn Siêu	0,0977	0,0500	0,0300	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 296; Tờ số 47	DH 275378	Chuyển tiếp
111	Nguyễn Danh Quyết	0,3709	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 221; Tờ số 47	CI 588723	Chuyển tiếp
112	Nguyễn Minh Đức	0,0528	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 309; Tờ số 47	DH 108907	Chuyển tiếp
113	Nguyễn Minh Đức	0,0579	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 308; Tờ số 47	DH 108908	Chuyển tiếp
114	Nguyễn Văn Hỹ	0,0612	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 312; Tờ số 47	DH 108699	Chuyển tiếp
115	Nguyễn Văn Quân	0,3500	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 256; Tờ số 40	CO 421675	Chuyển tiếp
116	Trần Anh Tuấn	0,0590	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thạch Tượng	Thửa số 311; Tờ số 47	DH 108909	Chuyển tiếp
117	Bùi Văn Ngà	0,5720	0,0460	0,0400	ONT	Xã Thành Công	Thửa số 391; Tờ số 15	CD 997102	Chuyển tiếp
118	Trần Thị Chi	0,1553	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Công	Thửa số 86; Tờ số 19	CG 296569	Chuyển tiếp
119	Bùi Thanh Hoà	0,0195	0,0070	0,0125	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1375; Tờ số F	CN 164278	Chuyển tiếp
120	Dương An Ninh	0,0810	0,0400	0,0410	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 389; Tờ số 8	D 0967898	Chuyển tiếp
121	Đinh Thị Thuý	0,1084	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 452; Tờ số 08	CE 489544	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
122	Lại Thế Mạnh	0,0900	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 563; Tờ số	E 0227353	Chuyển tiếp
123	Lại Thị Ký	0,0478	0,0400	0,0078	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 464; Tờ số 4	D 0967764	Chuyển tiếp
124	Lê Hồng Phong	0,0895	0,0250	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 552; Tờ số 8	CT 605032	Chuyển tiếp
125	Lê Hồng Văn	0,0804	0,0400	0,0404	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 322; Tờ số 8	D 0967129	Chuyển tiếp
126	Lê Thị Khanh	0,0843	0,0060	0,0500	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 802; Tờ số 05	CS 756656	Chuyển tiếp
127	Lê Thị Ngon	0,0404	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1623; Tờ số 08	DE 580185	Chuyển tiếp
128	Lê Văn Chi	0,1544	0,0140	0,0200	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 987; Tờ số 8	CV 424162	Chuyển tiếp
129	Lê Văn Sơn	0,0706	0,0250	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 874; Tờ số 12	CD 658329	Chuyển tiếp
130	Lê Xuân Liêm	0,0756	0,0400	0,0356	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1; Tờ số 9	D 0967308	Chuyển tiếp
131	Lê Xuân Tăng	0,1400	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 9; Tờ số 1	D 0967819	Chuyển tiếp
132	Ngô Đình Cảnh	0,0286	0,0160	0,0126	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1554; Tờ số 08	CO 670347	Chuyển tiếp
133	Ngô Thị Hạnh	0,0647	0,0400	0,0247	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 135+140; Tờ số 13	CV 665518	Chuyển tiếp
134	Ngô Thị Yến Anh	0,0362	0,0150	0,0212	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 639; Tờ số 9	CQ 729147	Chuyển tiếp
135	Ngô Trọng Thuỷ	0,0900	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 6; Tờ số 84	V 329623	Chuyển tiếp
136	Ngô Văn Sơn	0,1118	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1502; Tờ số 12	BV 781012	Chuyển tiếp
137	Ngô Văn Thơ	0,0695	0,0280	0,0415	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 770; Tờ số 05	CQ 791076	Chuyển tiếp
138	Nguyễn Thị Niêm	0,0750	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số ; Tờ số	Y 567842	Chuyển tiếp
139	Nguyễn Thị Ngọc	0,0353	0,0095	0,0055	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 932; Tờ số 05	DH 275547	Chuyển tiếp
140	Nguyễn Thị Thao	0,0821	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1; Tờ số 9	D 0967452	Chuyển tiếp
141	Nguyễn Trường Giang	0,0852	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 75; Tờ số	E 0277357	Chuyển tiếp
142	Phạm Văn Phương	0,0665	0,0400	0,0265	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 202; Tờ số 8	M 915399	Chuyển tiếp
143	Trịnh Thị Tuyết	0,0493	0,0400	0,0093	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 2; Tờ số	AG 341283	Chuyển tiếp
144	Trịnh Văn Quân	0,1540	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 264; Tờ số 8	E 0227309	Chuyển tiếp
145	Trịnh Văn Tuân	0,0428	0,0100	0,0328	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 22; Tờ số 1	DD 924432	Chuyển tiếp
146	Trịnh Xuân Chiến	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 9; Tờ số 01	D 0967853	Chuyển tiếp
147	Trịnh Xuân Yên	0,0150	0,0033	0,0106	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 106; Tờ số 4	V 382220	Chuyển tiếp
148	Vũ Đình Vinh	0,0307	0,0075	0,0232	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1461; Tờ số 05	DH 365535	Chuyển tiếp
149	Lê Thị Thu Hương	0,2184	0,0100	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 21; Tờ số 15	DI 355382	Chuyển tiếp
150	Trịnh Xuân Thành	0,0553	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 134; Tờ số 7	DL 078246	Chuyển tiếp
151	Võ Trí Dương	0,0855	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 90; Tờ số 16	DD713783	Chuyển tiếp
152	Trịnh Xuân Thành	0,1979	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 12; Tờ số 41	CI 523704	Chuyển tiếp
153	Bùi Minh Trường	0,0866	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 901; Tờ số 10	CV 665270	Chuyển tiếp
154	Bùi Phương Nam	0,0907	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 902; Tờ số 10	CV 665272	Chuyển tiếp
155	Bùi Phương Thảo	0,0202	0,0060	0,0142	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 629; Tờ số 13	DH 365340	Chuyển tiếp
156	Bùi Thanh Chương	0,7809	0,0200	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 422; Tờ số 10	BM 027145	Chuyển tiếp
157	Bùi Thị Quang	0,0160	0,0100	0,0060	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 648; Tờ số 10	CB 647045	Chuyển tiếp
158	Bùi Thị Thu	0,0108	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 627; Tờ số 13	CX 965458	Chuyển tiếp
159	Bùi Văn Thái	0,1327	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 899; Tờ số 10	CV 794973	Chuyển tiếp
160	Bùi Văn Thành	0,3292	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 557; Tờ số 10	CL 108087	Chuyển tiếp
161	Bùi Văn Thành	0,5085	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 364; Tờ số 10	BM 027144	Chuyển tiếp
162	Đặng Thị Tuyết	0,0296	0,0060	0,0236	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 763; Tờ số 09	DH 365921	Chuyển tiếp
163	Đỗ Đăng Hưng	0,0475	0,0080	0,0080	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1046; Tờ số 16	CA 457173	Chuyển tiếp
164	Đỗ Thị Lý	0,2931	0,0140	0,0140	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 240; Tờ số 20	DH 365955	Chuyển tiếp
165	Đỗ Văn Hạnh	0,0395	0,0065	0,0140	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 654; Tờ số 09	CO 077657	Chuyển tiếp
166	Hoàng Ánh Chương	0,4280	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 17; Tờ số 9	M 915183	Chuyển tiếp
167	Hoàng Công Thọ	0,3263	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 26; Tờ số 16	CO 077592	Chuyển tiếp
168	Hoàng Văn Thuận	0,0287	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 662; Tờ số 09	CV 424077	Chuyển tiếp
169	Khương Văn Biên	0,0188	0,0080	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 95; Tờ số 11	CO 077645	Chuyển tiếp
170	Khương Văn Hạnh	0,1150	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 128; Tờ số 9	M 915115	Chuyển tiếp
171	Khương Văn Ngọc	0,3740	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 371; Tờ số 16	CL 108545	Chuyển tiếp
172	Khương Văn Sơn	0,0654	0,0140	0,0160	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1193; Tờ số 16	DH 365345	Chuyển tiếp
173	Khương Văn Thuật	0,0544	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 495; Tờ số 16	CL 014279	Chuyển tiếp
174	Khương Văn Thuật	0,1790	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 137; Tờ số 9	M 915963	Chuyển tiếp
175	Lê Thị Trang	0,0203	0,0080	0,0123	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 688; Tờ số 09	DD 713686	Chuyển tiếp
176	Lê Thị Trang	0,0145	0,0060	0,0085	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 764; Tờ số 09	DH 365920	Chuyển tiếp
177	Lê Văn Nam	0,1000	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 147; Tờ số 09	AD 386945	Chuyển tiếp
178	Lê Văn Trang	0,1860	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 153; Tờ số 9	M 915394	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
179	Liêu Bá Thái	0,0236	0,0150	0,0086	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 648; Tờ số 16	CI 523295	Chuyển tiếp
180	Mai Thị Anh	0,0582	0,0100	0,0428	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 790; Tờ số 3	DD 927452	Chuyển tiếp
181	Mai Thị Oanh	0,1175	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 10; Tờ số 10	CV 794972	Chuyển tiếp
182	Nguyễn Đình Lộc	0,1155	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1199; Tờ số 16	DH 275176	Chuyển tiếp
183	Nguyễn Đình Lợi	0,0698	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1198; Tờ số 16	DH 275173	Chuyển tiếp
184	Nguyễn Đình Quyền	0,0663	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1197; Tờ số 16	DH 275172	Chuyển tiếp
185	Nguyễn Đình Thanh	0,0484	0,0060	0,0424	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 199; Tờ số 24	DH 108780	Chuyển tiếp
186	Nguyễn Đức Tú	0,1518	0,0340	0,0600	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 101; Tờ số 27	DD 713190	Chuyển tiếp
187	Nguyễn Tiến Lợi	0,0557	0,0200	0,0357	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 279; Tờ số 15	DH 364990	Chuyển tiếp
188	Nguyễn Tiến Lợi	0,3896	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 557; Tờ số 13	CQ 729126	Chuyển tiếp
189	Nguyễn Tiến Lợi	0,0570	0,0100	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 765; Tờ số 3	CV 665918	Chuyển tiếp
190	Nguyễn Thị Huệ	0,0690	0,0400	0,0290	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 18; Tờ số 28	AO 250751	Chuyển tiếp
191	Nguyễn Thị Liêm	0,0578	0,0080	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 177; Tờ số 24	DH 108604	Chuyển tiếp
192	Nguyễn Thị Liêm	0,0775	0,0060	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 179; Tờ số 24	DH 108606	Chuyển tiếp
193	Nguyễn Thị Liêm	0,0569	0,0060	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 178; Tờ số 24	DH 108605	Chuyển tiếp
194	Nguyễn Thị Nương	0,0412	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 532; Tờ số 16	BP 567991	Chuyển tiếp
195	Nguyễn Thị Thành	0,1745	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 515; Tờ số 23	DH 365540	Chuyển tiếp
196	Nguyễn Văn Chữ	0,0267	0,0060	0,0060	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 15; Tờ số 01	AE 663799	Chuyển tiếp
197	Nguyễn Văn Long	0,0198	0,0100	0,0020	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 289; Tờ số 03	DH 364009	Chuyển tiếp
198	Nguyễn Văn Ngọc	0,0291	0,0175	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 139; Tờ số 24	BM 027239	Chuyển tiếp
199	Nguyễn Văn Tâm	0,1063	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 977; Tờ số 16	BM 027336	Chuyển tiếp
200	Nguyễn Văn Thắng	0,0600	0,0060	0,0360	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1043; Tờ số 16	BV 620651	Chuyển tiếp
201	Nguyễn Văn Thiết	0,1206	0,0060	0,0120	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 212; Tờ số 08	CX 965762	Chuyển tiếp
202	Nguyễn Văn Việt	0,1483	0,0200	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1050; Tờ số 16	CD 658367	Chuyển tiếp
203	Nguyễn Viết Đô	0,3753	0,0100	0,0400	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 803; Tờ số 03	DI 355240	Chuyển tiếp
204	Phạm Hồng Đạo	0,0916	0,0080	0,0220	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 262; Tờ số 15	DD 713962	Chuyển tiếp
205	Phạm Hồng Đạo	0,1494	0,0120	0,0280	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 263; Tờ số 15	DD 713963	Chuyển tiếp
206	Phạm Ngọc Chiến	0,0733	0,0125	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 48; Tờ số 01	Y 567984	Chuyển tiếp
207	Phạm Ngọc Thuỷ	0,0301	0,0070	0,0055	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 154; Tờ số 24	CO 670054	Chuyển tiếp
208	Phạm Tiến Hiếu	0,0704	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1079; Tờ số 22	CU 452422	Chuyển tiếp
209	Phạm Thị Tươi	0,1252	0,0120	0,0280	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 261; Tờ số 15	DD 713961	Chuyển tiếp
210	Phạm Thị Vy	0,0442	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 81; Tờ số 09	BU 581649	Chuyển tiếp
211	Quách Công Tý	0,1503	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 514; Tờ số 23	DH 365541	Chuyển tiếp
212	Quách Công Tý	0,2628	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 06; Tờ số 12	AO 250686	Chuyển tiếp
213	Quách Thị Hường	0,0339	0,0100	0,0239	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 240; Tờ số 20	DH 365957	Chuyển tiếp
214	Quách Thị Nhi	0,0211	0,0060	0,0151	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 631; Tờ số 13	DH 365342	Chuyển tiếp
215	Quách Thị Phương	0,0628	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1196; Tờ số 16	DH 275171	Chuyển tiếp
216	Quách Thị Phương	0,0966	0,0160	0,0240	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1195; Tờ số 16	DH 275170	Chuyển tiếp
217	Quách Văn Hoạt	0,0560	0,0090	0,0210	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 632; Tờ số 13	DH 365339	Chuyển tiếp
218	Trần Thị Quán	0,3002	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 112; Tờ số 24	BC 073057	Chuyển tiếp
219	Bùi Thị Lai	0,1638	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 76; Tờ số 03	V 376901	Chuyển tiếp
220	Bùi Thị Long	0,3497	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 117; Tờ số 19	DH 275871	Chuyển tiếp
221	Bùi Văn Thịnh	0,2014	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 306; Tờ số 74	CI 523209	Chuyển tiếp
222	Đào Cao Sơn	0,1507	0,0340	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 529; Tờ số 14	DD 924727	Chuyển tiếp
223	Đào Văn Sáng	0,1769	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 219; Tờ số 09	CG 296082	Chuyển tiếp
224	Đào Văn Sáng	0,0763	0,0400	0,0363	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 200; Tờ số 09	CG 296083	Chuyển tiếp
225	Đặng Thị Thuỳ	0,0369	0,0120	0,0300	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 62; Tờ số 08	DB 626071	Chuyển tiếp
226	Đỗ Xuân Minh	0,5119	0,0800	0,0340	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 118; Tờ số 19	DH 275874	Chuyển tiếp
227	Hà Kim Phụng	0,2049	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 140; Tờ số 02	Y 567049	Chuyển tiếp
228	Hà Ngọc Đô	0,3054	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 135; Tờ số 01	V376144	Chuyển tiếp
229	Hà Thị Hạnh	0,2344	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 46; Tờ số 01	V 376059	Chuyển tiếp
230	Hà Thị Tuất	0,2049	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 140; Tờ số 02	Y 567049	Chuyển tiếp
231	Hà Văn Thắng	0,1033	0,0253	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 109; Tờ số 09	CG 296012	Chuyển tiếp
232	Lê Mã Lương	0,1457	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 132; Tờ số 01	V 375117	Chuyển tiếp
233	Lê Minh Cẩn	0,2323	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 122; Tờ số 04	V 376331	Chuyển tiếp
234	Lê Văn Chinh	0,0357	0,0060	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 415; Tờ số 09	DD 924194	Chuyển tiếp
235	Lê Văn Hoan	0,2430	0,0100	0,0143	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 232; Tờ số 36	CV 665577	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
236	Nguyễn Thị Dung	0,1329	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 76; Tờ số 19	DH 275870	Chuyển tiếp
237	Nguyễn Văn Đô	0,2286	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 182; Tờ số 03	V 376385	Chuyển tiếp
238	Nguyễn Văn Hải	0,2303	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 172; Tờ số 03	V 376376	Chuyển tiếp
239	Nguyễn Văn Mùa	0,3769	0,0400	0,0300	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 13; Tờ số 08	CS 756500	Chuyển tiếp
240	Nguyễn Văn Sơn	0,0584	0,0065	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 264; Tờ số 13	DE 580098	Chuyển tiếp
241	Nguyễn Văn Sơn	0,0564	0,0065	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 262; Tờ số 13	DE 580097	Chuyển tiếp
242	Nguyễn Văn Sơn	0,0723	0,0060	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 266; Tờ số 13	DE 580096	Chuyển tiếp
243	Nguyễn Văn Tiếp	0,3249	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 29; Tờ số 34	CQ 729296	Chuyển tiếp
244	Nguyễn Xuân Nghĩa	0,5227	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 57; Tờ số 02	V 376915	Chuyển tiếp
245	Nguyễn Xuân Tao	0,2802	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 37; Tờ số 01	V 376037	Chuyển tiếp
246	Phạm Văn Đông	0,2844	0,0220	0,0180	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 56; Tờ số 08	DA 061251	Chuyển tiếp
247	Phạm Văn Nam	0,0574	0,0065	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 263; Tờ số 13	DE 580301	Chuyển tiếp
248	Phạm Văn Nam	0,0375	0,0065	0,0235	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 265; Tờ số 13	DE 580099	Chuyển tiếp
249	Quách Văn Châu	0,1460	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 117; Tờ số 43	DH 275101	Chuyển tiếp
250	Lưu Văn Tiến	0,2140	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 76; Tờ số 6	M 838837	Chuyển tiếp
251	Nguyễn Văn Thắng	0,0390	0,0080	0,0310	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1; Tờ số 01	CR 787691	Chuyển tiếp
252	Nguyễn Văn Thế	0,0277	0,0080	0,0197	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 2; Tờ số 1	CR 787692	Chuyển tiếp
253	Tào Thị Tâm	0,1776	0,0400	0,1376	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 56; Tờ số 2	200/QSDD	Chuyển tiếp
254	Nguyễn Văn Cần	0,0327	0,0065	0,0262	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 63; Tờ số 07	CO 670609	Chuyển tiếp
255	Nguyễn Văn Giang	0,0303	0,0080	0,0090	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 733; Tờ số 4	DD 713365	Chuyển tiếp
256	Trần Thị Dần	0,1013	0,0120	0,0200	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 103; Tờ số 10	DH 275164	Chuyển tiếp
257	Trịnh Phú Đa	0,5060	0,0400	0,1600	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 120; Tờ số	K 117774	Chuyển tiếp
258	Trương Văn Giới	0,0307	0,0100	0,0207	ONT	Xã Thành Trực	Thửa số 110; Tờ số 18	AB 663385	Chuyển tiếp
259	Nguyễn Văn Mười	0,6460	0,0040	0,0400	ONT	Xã Thành Vinh	Thửa số 49; Tờ số 10	N 038995	Chuyển tiếp
260	Trần Thị Hoan	0,0726	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thành Vinh	Thửa số 69; Tờ số 02	AG 436638	Chuyển tiếp
261	Trịnh Duy Ánh	0,0441	0,0100	0,0341	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 1319; Tờ số 5	DI 355146	Đăng ký mới
262	Trịnh Thị Huệ	0,0186	0,0075	0,0111	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 807; Tờ số 10	DL 020587	Đăng ký mới
263	Trịnh Văn Hùng	0,0197	0,0075	0,0122	ODT	Thị Trấn Kim Tân	Thửa số 806; Tờ số 10	DL 020586	Đăng ký mới
264	Nguyễn Văn Đông	0,0351	0,0249	0,0102	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 222; Tờ số 12	BU 581520	Đăng ký mới
265	Nguyễn Chí Hiền	0,1028	0,0400	0,0628	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 39; Tờ số 16	AL 221404	Đăng ký mới
266	Phạm Văn Chuyền	0,0947	0,0500	0,0447	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 1271; Tờ số 5	DE 580988	Đăng ký mới
267	Phạm Viết Đởm	0,0246	0,0060	0,0080	ONT	Thị trấn Kim Tân	Thửa 09, tờ BĐ số 04	CI 523218	Đăng ký mới
268	Lê Hải Ước	0,0671	0,0250	0,0421	ODT	Thị trấn Vân Du	Tờ số 04; Thửa số 32	CU 45276	Đăng ký mới
269	Văn Thị Hồng Phúc	0,0722	0,0080	0,0300	ODT	Thị trấn Vân Du	Tờ số 12; Thửa số 13	CB 647204	Đăng ký mới
270	Nguyễn Thanh Nghị	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 215; Tờ số 03	CU 452232	Đăng ký mới
271	Nguyễn Hữu Tuấn	0,2319	0,0360	0,1959	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 889; Tờ số 08	DL 931129	Đăng ký mới
272	Phạm Thanh Hưởng	0,2387	0,0400	0,1000	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 27; Tờ số 09	BH 784876	Đăng ký mới
273	Nguyễn Thị Lan	0,2037	0,0400	0,1000	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 36; Tờ số 09	AQ 135770	Đăng ký mới
274	Nguyễn Văn Soái	0,0988	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 30; Tờ số 03	CT 605002	Đăng ký mới
275	Trịnh Thị Lộc	0,1543	0,0200	0,0250	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 27; Tờ số 03	AQ 135789	Đăng ký mới
276	Đào Thị Thắm	0,0075	0,0050	0,0023	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 598; Tờ số 07	DL 942234	Đăng ký mới
277	Đào Thị Thơ	0,0074	0,0050	0,0024	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 600; Tờ số 07	DL 942236	Đăng ký mới
278	Đào Văn Thuần	0,0074	0,0050	0,0024	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 601; Tờ số 07	DL 942237	Đăng ký mới
279	Đào Thị Thanh	0,0074	0,0050	0,0024	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 599; Tờ số 07	DL 942235	Đăng ký mới
280	Đào Văn Minh	0,0156	0,0050	0,0106	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 602; Tờ số 07	DL 942238	Đăng ký mới
281	Phạm Văn Ngọc	0,0579	0,0141	0,0439	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 904; Tờ số 08	DL 942465	Đăng ký mới
282	Đào Thị Tuyết	0,0100	0,0050	0,0050	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 58; Tờ số 08	CI 523658	Đăng ký mới
283	Nguyễn Thị Chén	0,0322	0,0040	0,0080	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 346; Tờ số 10	BV 620250	Đăng ký mới
284	Nguyễn Quang Trung	0,1461	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 132; Tờ số 03	DA 061848	Đăng ký mới
285	Vũ Văn Quý	0,0614	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 221; Tờ số 08	CT 605662	Đăng ký mới
286	Vương Quốc Hùng	0,0922	0,0200	0,0722	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 66; Tờ số 08	CO 670660	Đăng ký mới
287	Lê Minh Hùng	0,0571	0,0050	0,0150	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 53; Tờ số 04	DL 078758	Đăng ký mới
288	Nguyễn Kim Trọng	0,1906	0,0200	0,1706	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 76+91; Tờ số 13	CR 787274	Đăng ký mới
289	Nguyễn Kim Trọng	0,0540	0,0070	0,0470	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 170; Tờ số 03	DL 589613	Đăng ký mới
290	Nguyễn Thị Cải	0,0846	0,0200	0,0646	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 159; Tờ số 03	DH 364170	Đăng ký mới
291	Vũ Thị Phương	0,0299	0,0100	0,0199	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 157; Tờ số 03	DH 364168	Đăng ký mới
292	Vũ Thị Thu	0,0299	0,0100	0,0199	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 158; Tờ số 03	DL 942539	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
293	Hoàng Duy Khải	0,0686	0,0070	0,0050	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 168; Tờ số 03	DL 589007	Đăng ký mới
294	Hoàng Văn Khẩn	0,0463	0,0060	0,0020	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 167; Tờ số 03	DL 589008	Đăng ký mới
295	Hoàng Duy Khánh	0,0562	0,0070	0,0030	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 166; Tờ số 03	DL 586006	Đăng ký mới
296	Nguyễn Thị Hiệp	0,0918	0,0150	0,0300	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 53; Tờ số 09	CV 794725	Đăng ký mới
297	Vương Quốc Cường	0,0799	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 67; Tờ số 03	CU 452664	Đăng ký mới
298	Vũ Thị Giang	0,0407	0,0070	0,0080	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 136; Tờ số 03	BV 620563	Đăng ký mới
299	Phạm Thị Thu	0,0308	0,0060	0,0090	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 135; Tờ số 03	BV 620558	Đăng ký mới
300	Đỗ Thị Xuyên	0,0914	0,0070	0,0030	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 13; Tờ số 03	BV 620557	Đăng ký mới
301	Nguyễn Văn Bắc	0,0846	0,0200	0,0646	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 31; Tờ số 04	AQ 135762	Đăng ký mới
302	Lê Quang Trung	0,0606	0,0080	0,0220	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 109; Tờ số 12	CB 647202	Đăng ký mới
303	Nguyễn Sỹ Dũng	0,0518	0,0170	0,0100	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 921; Tờ số 11	DH 364997	Đăng ký mới
304	Lê Văn Bồng	0,6100	0,0400	0,1000	ODT	Thị trấn Vân Du	Thửa số 01; Tờ số 01	M 461295	Đăng ký mới
305	Đỗ Văn Túc	0,0320	0,0060	0,0060	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 395; Tờ số 8	DD 713744	Đăng ký mới
306	Đỗ Viết Đoan	0,3645	0,0400	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa 278, tờ BĐ số 15	DL 942242	Đăng ký mới
307	Lê Văn Phước	0,1155	0,0080	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1216; Tờ số 16	DD 924593	Đăng ký mới
308	Nguyễn Thi Kim	0,4958	0,0120	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 394; Tờ số 8	DD 713745	Đăng ký mới
309	Nguyễn Thị Thái	0,3699	0,0400	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 8; Tờ số 9	X 082347	Đăng ký mới
310	Nguyễn Văn Việt	0,2717	0,0200	0,0300	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1235; Tờ số 16	DI 355257	Đăng ký mới
311	Phạm Thị Thơm	0,0557	0,0080	0,0100	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1282; Tờ số 16	DL 078139	Đăng ký mới
312	Phạm Văn Dũng	0,0576	0,0080	0,0100	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1280; Tờ số 16	DL 078137	Đăng ký mới
313	Quách Thị Lương	0,0381	0,0060	0,0140	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 84; Tờ số 19	CV 794094	Đăng ký mới
314	Phạm Văn Minh	0,1074	0,0200	0,0600	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa số 1477; Tờ số 10	DL 935204	Đăng ký mới
315	Lê Như Trung	0,3924	0,0400	0,0600	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa 73, tờ BĐ số 10	CL 014871	Đăng ký mới
316	Nguyễn Văn Cường	0,9562	0,1200	0,1240	ONT	Xã Ngọc Trạo	Thửa 187, tờ BĐ số 14	DI 355520	Đăng ký mới
317	Đào Công Mỹ	0,0134	0,0050	0,0084	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 726; Tờ số 6	AO 250719	Đăng ký mới
318	Đào Thị Vui	0,4359	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 370; Tờ số 12	AI 176796	Đăng ký mới
319	Hoàng Cao Vành	0,1917	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 58; Tờ số 9	AP 438148	Đăng ký mới
320	Hoàng Thị Cường	0,2372	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 16; Tờ số 10	BE 213831	Đăng ký mới
321	Hoàng Thị Quyết	0,1035	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 105; Tờ số 9	AL 785691	Đăng ký mới
322	Hoàng Trọng Tăng	0,1833	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 39; Tờ số 9	AL 785504	Đăng ký mới
323	Hoàng Văn Giang	0,1149	0,0200	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 23; Tờ số 10	BV 620964	Đăng ký mới
324	Lưu Trọng Đại	0,1040	0,0280	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 865; Tờ số 19	CB 647571	Đăng ký mới
325	Lưu Văn Lượng	0,0916	0,0120	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 1423; Tờ số 19	CB 647561	Đăng ký mới
326	Nguyễn Đình Hợp	0,2690	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 752; Tờ số 6	AO 250728	Đăng ký mới
327	Nguyễn Đình Thu	0,1711	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 168; Tờ số 7	V 382789	Đăng ký mới
328	Nguyễn Đức Thiên	0,0437	0,0150	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 662; Tờ số 9	DI 355643	Đăng ký mới
329	Nguyễn Quế Lộc	0,0336	0,0100	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 388; Tờ số 12	BD 937618	Đăng ký mới
330	Nguyễn Tiến Dũng	0,0366	0,0081	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 912; Tờ số 6	DL 942496	Đăng ký mới
331	Nguyễn Thành Nghĩa	0,2251	0,0300	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 363; Tờ số 12	CQ 791127	Đăng ký mới
332	Nguyễn Thị Ba	0,5313	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 377; Tờ số 12	AL 785521	Đăng ký mới
333	Nguyễn Thị Kim Thoa	0,1600	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 133; Tờ số 9	AN 564707	Đăng ký mới
334	Nguyễn Thị Thu Hương	0,0086	0,0050	0,0036	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 718; Tờ số 6	AQ 122001	Đăng ký mới
335	Nguyễn Văn Khánh	0,1595	0,0100	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 2385; Tờ số 9	DL 078638	Đăng ký mới
336	Phạm Văn Lễ	0,0107	0,0050	0,0057	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 492; Tờ số 6	AP 284771	Đăng ký mới
337	Tào Văn Thành	0,1478	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 756; Tờ số 6	AO 250730	Đăng ký mới
338	Trần Văn Hải	0,2458	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 227; Tờ số 9	AL 785535	Đăng ký mới
339	Trịnh Đình Kỳ	0,0102	0,0050	0,0052	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 719; Tờ số 6	AO 250714	Đăng ký mới
340	Nguyễn Văn Tính	0,0406	0,0060	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 832; Tờ số 6	CB 647308	Đăng ký mới
341	Nguyễn Thị Kim	0,1231	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa số 92, tờ BĐ số 09	AL 785696	Đăng ký mới
342	Nguyễn Hồng Thơ	0,0198	0,0400	0,0050	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 121, tờ BĐ số 9	AL 785887	Đăng ký mới
343	Lê Thị Thắm	0,2442	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 151, tờ BĐ số 10	V 382270	Đăng ký mới
344	Dương Việt Hùng	0,0947	0,0090	0,0400	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 1206, tờ BĐ số 16	DN 478620	Đăng ký mới
345	Dương Minh Vương	0,0530	0,0210	0,0100	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 1207, tờ BĐ số 16	DN 478621	Đăng ký mới
346	Trịnh Hữu Lựu	0,1786	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Bình	Thửa 71, tờ BĐ số 09	DL 589047	Đăng ký mới
347	Nguyễn Tiến Nhất	0,2242	0,1000	0,0500	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thửa 412, tờ BĐ số 16	DL 020089	Đăng ký mới
348	Nguyễn Tiến Nhất	0,0984	0,0500	0,0484	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thử 398, tờ BĐ số 16	DL 020090	Đăng ký mới
349	Lê Thị Thắm	0,1500	0,0400	0,1100	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thửa 85, tờ BĐ số 15	AK 456747	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
350	Lê Văn Kiên	0,0446	0,0100	0,0500	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thửa 226, tờ BĐ số 36	CB 647344	Đăng ký mới
351	Lương Xuân Cường	0,4031	0,1000	0,1000	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 761; Tờ số 3	BS 783815	Đăng ký mới
352	Nguyễn Thế Trang	0,0164	0,0080	0,0084	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1160; Tờ số 3	DL 942141	Đăng ký mới
353	Nguyễn Thị Huệ	0,0571	0,0400	0,0171	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 202; Tờ số 14	CX 965369	Đăng ký mới
354	Nguyễn Thị Huệ	0,0161	0,0080	0,0081	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1161; Tờ số 3	DL 942142	Đăng ký mới
355	Nguyễn Văn Tính	0,0633	0,0120	0,0150	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1060; Tờ số 3	DA 061921	Đăng ký mới
356	Ngô Văn Giang	0,0469	0,0070	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1155; Tờ số 3	DH275647	Đăng ký mới
357	Nguyễn Văn Thiệp	0,0500	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 282; Tờ số 6	BS783581	Đăng ký mới
358	Hoàng Ngọc Thành	0,1188	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 815; Tờ số 1	DL 931332	Đăng ký mới
359	Vũ Đức Sức	0,0789	0,0219	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 467; Tờ số 12	DB 626173	Đăng ký mới
360	Nguyễn Thị Xâm	0,0142	0,0062	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1026; Tờ số 6	DL942192	Đăng ký mới
361	Phạm Văn Tân	0,1071	0,0300	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1168; Tờ số 12	DL942190	Đăng ký mới
362	Phạm Thị Hạnh	0,0338	0,0238	0,0238	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1169; Tờ số 12	DL942189	Đăng ký mới
363	Nguyễn thanh Thắng	0,0765	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 573; Tờ số 3	CV665793	Đăng ký mới
364	Trương Đình Hưng	0,0792	0,0243	0,0100	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 75; Tờ số 97	DL931808	Đăng ký mới
365	Nguyễn Thị Thơm	0,0241	0,0150	0,0091	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1047; Tờ số 6	CL108203	Đăng ký mới
366	Hoàng Thị Thủy	0,2709	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 9743; Tờ số 3	Y567940	Đăng ký mới
367	Mai Văn Trình	0,0488	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 816; Tờ số 1	DL 589409	Đăng ký mới
368	Lê Văn Đô	0,3222	0,2000	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 64; Tờ số 4	AN 7572902	Đăng ký mới
369	Lương Thế Hùng	0,1426	0,0760	0,0200	ONT	Xã Thạch Định	Thửa số 1150; Tờ số 3	DH 365593	Đăng ký mới
370	Đinh Thị Lý	0,0479	0,0317	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 950 ; Tờ số 13	DL 020886	Đăng ký mới
371	Hoàng Văn Hà	0,0245	0,0069	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 894 ; Tờ số 13	CD 658054	Đăng ký mới
372	Nguyễn Danh Êm	0,8520	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 143 ; Tờ số 12	AH 563766	Đăng ký mới
373	Nguyễn Hồng Long	0,1483	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 15 ; Tờ số 7	AG 374904	Đăng ký mới
374	Nguyễn Hồng Ngọc	0,1292	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 40; Tờ số 2	CV 794463	Đăng ký mới
375	Nguyễn Văn Lập	0,1220	0,1000	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 6 ; Tờ số 18	AH 524121	Đăng ký mới
376	Nguyễn Văn Quang	0,5199	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 9 ; Tờ số 5	AH 563730	Đăng ký mới
377	Nguyễn Xuân Ba	0,0404	0,0250	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 951 ; Tờ số 13	DL 020841	Đăng ký mới
378	Nguyễn Xuân Bình	0,3044	0,0089	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 915 ; Tờ số 13	DB 626930	Đăng ký mới
379	Phạm Khắc Chiến	0,1384	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 39; Tờ số 2	AH 524233	Đăng ký mới
380	Phạm Thanh Việt	0,4202	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 750; Tờ số 7	CO 077548	Đăng ký mới
381	Phạm Văn Giao	0,0762	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 129; Tờ số	R 883707	Đăng ký mới
382	Phạm Văn Giao	0,1620	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 43 ; Tờ số 18	AH 524292	Đăng ký mới
383	Trịnh Văn Nguyên	0,0941	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 84 ; Tờ số 17	AH 524126	Đăng ký mới
384	Trương Văn Bình	0,0313	0,0234	0,0079	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 556; Tờ số 17	CR 787632	Đăng ký mới
385	Vũ Thị Hiền	0,0511	0,0400	0,0111	ONT	Xã Thạch Đồng	Thửa số 62; Tờ số 5	CX 965809	Đăng ký mới
386	Đặng Văn Hà	0,1232	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 1090; Tờ số 6	DH 108639	Đăng ký mới
387	Đoàn Quang Niên	0,1398	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Long	Thửa số 806; Tờ số 3	AN 541176	Đăng ký mới
388	Nguyễn Thị Xuân	0,1570	0,0077	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1560; Tờ số 21	DL 935014	Đăng ký mới
389	Nguyễn Thị Xuân	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 147; Tờ số 32	CU 452819	Đăng ký mới
390	Nguyễn Thị Xuân	0,0643	0,0219	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1018; Tờ số 27	DD 052320	Đăng ký mới
391	Nguyễn Thị Xuân	0,0527	0,0179	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1020; Tờ số 27	DD 052318	Đăng ký mới
392	Nguyễn Thị Xuân	0,2121	0,0700	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 54; Tờ số 32	CU 452817	Đăng ký mới
393	Nguyễn Thị Xuân	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 148; Tờ số 32	CU 452820	Đăng ký mới
394	Nguyễn Thị Xuân	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 146; Tờ số 32	CU 452818	Đăng ký mới
395	Nguyễn Văn Bình	0,3013	0,0190	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1538; Tờ số 21	DL 935598	Đăng ký mới
396	Nguyễn Văn Chung	0,0301	0,0096	0,0205	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1541; Tờ số 21	DL 935589	Đăng ký mới
397	Nguyễn Xuân Phúc	0,4194	0,2000	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 37; Tờ số 21	AL 841809	Đăng ký mới
398	Vũ Thị Lệ	0,0914	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 991; Tờ số 27	CL 014166	Đăng ký mới
399	Vũ Thị Lệ	0,0299	0,0130	0,0169	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa số 1012; Tờ số 27	CQ 791306	Đăng ký mới
400	Trịnh Thanh Lâm	0,2018	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa 29, tờ BĐ số 8	CO 670673	Đăng ký mới
401	Nguyễn Văn Cường	2,6766	0,2000	0,5000	ONT	Xã Thạch Quảng	Thửa 633, tờ BĐ số 22	AL 841536	Đăng ký mới
402	Bùi Thị Quế	0,4279	0,0160	0,0200	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 365; Tờ số 14	DL 589933	Đăng ký mới
403	Bùi Văn Chiến	0,2235	0,0200	0,0060	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1100; Tờ số 21	DH 108516	Đăng ký mới
404	Bùi Văn Hông	0,1045	0,0106	0,0200	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 160; Tờ số 21	BP 567621	Đăng ký mới
405	Bùi Văn Nương	0,3558	0,0080	0,0250	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 289; Tờ số 14	CD 658822	Đăng ký mới
406	Phạm Văn Nụ	0,3284	0,0280	0,0500	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1118; Tờ số 22	DL 935884	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
407	Phạm Văn Thành	0,6536	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 12; Tờ số 21	CO 421928	Đăng ký mới
408	Quách Văn Huân	0,0765	0,0060	0,0060	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1034; Tờ số 22	CO 670884	Đăng ký mới
409	Tào Văn Tuấn	0,0787	0,0220	0,0220	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 1146; Tờ số 21	DL 931256	Đăng ký mới
410	Trương Thị Bống	0,1294	0,0060	0,0060	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 40; Tờ số 2	DH 365615	Đăng ký mới
411	Vũ Đình Huệ	0,1644	0,0100	0,0500	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa số 589; Tờ số 20	DI 355127	Đăng ký mới
412	Lê Ngọc Nam	0,0412	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa 551, tờ BĐ số 14	DL 020947	Đăng ký mới
413	Bùi Huy Thành	0,7047	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa 516, tờ BĐ số 22	CI 588155	Đăng ký mới
414	Bùi Văn Lý	0,5266	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Công	Thửa số 74; Tờ số 3	AG 371317	Đăng ký mới
415	Lưu Văn Khanh	0,0424	0,0200	0,0224	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 1651; Tờ số 8	DL 589748	Đăng ký mới
416	Nguyễn Văn Ba	0,0620	0,0300	0,0167	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 757; Tờ số 6	DL 931945	Đăng ký mới
417	Nguyễn Văn Tân	0,0753	0,0225	0,0500	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 882; Tờ số 7	BV 781398	Đăng ký mới
418	Nguyễn Văn Tới	0,0337	0,0200	0,0137	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 627; Tờ số 2	DB 626673	Đăng ký mới
419	Mai Văn Đông	0,1323	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 277; Tờ số 2	DL 773086	Đăng ký mới
420	Trương Văn Thu	0,2025	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 767; Tờ số 06	D 0967150	Đăng ký mới
421	Lê Văn Điệp	0,1767	0,0400	0,0600	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa số 728; Tờ số 05	DL 020839	Đăng ký mới
422	Nguyễn Thị Tiến	0,0407	0,0200	0,0207	ONT	Xã Thành Hưng	Thửa 689, tờ BĐ số 09	DL 931326	Đăng ký mới
423	Nguyễn Văn Tâm	0,1995	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 670; Tờ số 20	DH 365620	Đăng ký mới
424	Bùi Văn Tiến	0,3115	0,0200	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 111; Tờ số 16	DL 773440	Đăng ký mới
425	Bùi Văn Tiến	0,7290	0,0300	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 112; Tờ số 16	DL 773439	Đăng ký mới
426	Nguyễn Văn Thịnh	0,2884	0,0606	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 31, tờ BĐ số 22	BU 581448	Đăng ký mới
427	Bùi Văn Kim	0,2376	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 275; Tờ số 15	DL 020553	Đăng ký mới
428	Lê Đình Hùng	0,1170	0,0190	0,0410	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 154; Tờ số 07	DL 020550	Đăng ký mới
429	Lê Đình Hùng	0,0870	0,0110	0,0300	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 277; Tờ số 15	DL 020551	Đăng ký mới
430	Trịnh Xuân Trường	0,1756	0,0205	0,0500	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 148; Tờ số 07	DH 108473	Đăng ký mới
431	Bùi Văn Ty	0,0563	0,0100	0,0463	ONT	Xã Thành Minh	Thửa số 276; Tờ số 15	DL 020552	Đăng ký mới
432	Phạm Thị Hồng Thuý	0,0617	0,0060	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 86, tờ BĐ số 13	DE 580094	Đăng ký mới
433	Trương Duy Thanh	0,1320	0,0280	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 225, tờ BĐ số 19	DL 935230	Đăng ký mới
434	Trương Văn Niên	0,0705	0,0140	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 649, tờ BĐ số 20	DB 626079	Đăng ký mới
435	Lê Bá Yên	0,3829	0,0400	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 566, tờ BĐ số 20	DL 020202	Đăng ký mới
436	Nguyễn Thị Bảy	0,1304	0,0060	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 87, tờ BĐ số 13	CB 647803	Đăng ký mới
437	Trương Văn Nghiêm	0,0637	0,0120	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 84, tờ BĐ số 10	CD 658848	Đăng ký mới
438	Bùi Đức Toàn	0,1097	0,0080	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 75, tờ BĐ số 22	CI 588724	Đăng ký mới
439	Bùi Khắc Lộc	0,3733	0,0400	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 152, tờ BĐ số 11	AG 034901	Đăng ký mới
440	Trương Văn Hà	0,7330	0,0500	0,0450	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 28, tờ BĐ số 13	AG 048874	Đăng ký mới
441	Đoàn Thị Thuý	0,1658	0,0250	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 961, tờ BĐ số 20	DL 935981	Đăng ký mới
442	Bùi Thị Sơn	0,1231	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 102, tờ BĐ số 16	DH 275603	Đăng ký mới
443	Nguyễn Đình Nho	0,2760	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 99, tờ BĐ số 16	DH 275206	Đăng ký mới
444	Nguyễn Đình Nho	0,2737	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 98, tờ BĐ số 16	DH 275208	Đăng ký mới
445	Nguyễn Đình Nho	0,2443	0,0100	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 100, tờ BĐ số 16	DH 275205	Đăng ký mới
446	Lê Bá Hợp	0,3247	0,0200	0,0150	ONT	Xã Thành Minh	Thửa 31, tờ BĐ số 11	AG 034815	Đăng ký mới
447	Bùi Bằng Sơn	1,4943	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 56; tờ BĐ số 37	AP 391343	Đăng ký mới
448	Bùi Thế Tài	0,0999	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 344; tờ BĐ số 19	CU 452996	Đăng ký mới
449	Bùi Thị Quyên	0,4582	0,0080	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 397, tờ BĐ số 19	DH 108242	Đăng ký mới
450	Lê Khả Văn	0,1572	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 408; tờ BĐ số 19	DH 364869	Đăng ký mới
451	Lê Nguyên Chất	0,9230	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 335, tờ BĐ số 19	DD 924050	Đăng ký mới
452	Lê Nguyên Chất	0,1135	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 360, tờ BĐ số 19	DA 061094	Đăng ký mới
453	Nguyễn Thị Anh	0,1099	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 387; Tờ số 19	DD 924364	Đăng ký mới
454	Phạm Văn Phong	0,0208	0,0060	0,0090	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 392; Tờ số 19	DH 365829	Đăng ký mới
455	Trịnh Ngọc Khắc	0,1574	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 339; Tờ số 19	DH 108241	Đăng ký mới
456	Trịnh Văn Trường	0,0207	0,0060	0,0090	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 391; Tờ số 19	DH 365828	Đăng ký mới
457	Trương Thị Thọ	0,0650	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 206, tờ BĐ số 37	DH 108063	Đăng ký mới
458	Trương Thị Thoa	0,0650	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 207, tờ BĐ số 37	DH 108064	Đăng ký mới
459	Trương Thị Thuận	1,1457	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 114, tờ BĐ số 37	AP 391297	Đăng ký mới
460	Trương Thị Thương	0,2183	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 201, tờ BĐ số 37	DH 108059	Đăng ký mới
461	Trương Văn Duyên	0,2740	0,0300	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 149, tờ BĐ số 37	DD 713732	Đăng ký mới
462	Trương Văn Hãnh	0,3518	0,0300	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa số 148; Tờ số 37	DD 713731	Đăng ký mới
463	Trương Văn Vọng	0,5620	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 128, tờ BĐ số 37	AP 391289	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
464	Vũ Đình Hải	0,6975	0,2000	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 126, tờ BĐ số 37	CQ 729353	Đăng ký mới
465	Võ Trí Dương	0,3093	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 2, tờ BĐ số 41	CI 523724	Đăng ký mới
466	Huỳnh Văn Phương	2,2462	0,1000	0,0120	ONT	Xã Thành Mỹ	Thửa 748, tờ BĐ số 36	DL 078219	Đăng ký mới
467	Bùi Bá Duân	0,5283	0,0600	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 230; Tờ số 17	DL 078291	Đăng ký mới
468	Bùi Thị Diệu	0,0170	0,0080	0,0090	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 639; Tờ số 9	DD 924261	Đăng ký mới
469	Cao Thị Nhài	0,1952	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 109; Tờ số 11	DE 580064	Đăng ký mới
470	Hà Văn Ngọc	0,0485	0,0060	0,0090	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 629; Tờ số 9	BK 196151	Đăng ký mới
471	Hà Văn Tư	0,5020	0,0060	0,0090	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 628; Tờ số 9	BK 196153	Đăng ký mới
472	Hà Văn Thạch	0,0745	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 413; Tờ số 9	BK 196150	Đăng ký mới
473	Hoàng Tùng	0,2149	0,0260	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 932; Tờ số 10	DD 924469	Đăng ký mới
474	Lê Khắc Chinh	0,1609	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 966; Tờ số 10	DL 078926	Đăng ký mới
475	Lê Khắc Chung	0,1271	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 964; Tờ số 10	DL 078925	Đăng ký mới
476	Lê Minh Dương	0,0185	0,0100	0,0085	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1031; Tờ số 16	BV 620155	Đăng ký mới
477	Lê Thị Thu	0,0246	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 178; Tờ số 4	DE 580106	Đăng ký mới
478	Lê Thị Thu	0,0263	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 179; Tờ số 4	DE 580107	Đăng ký mới
479	Nguyễn Tấn Phương	0,0360	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 57; Tờ số 28	DL 078454	Đăng ký mới
480	Nguyễn Đình Sơn	0,0493	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 216; Tờ số 24	DL 589995	Đăng ký mới
481	Nguyễn Tấn Tài	0,0838	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 25; Tờ số 28	DB 626872	Đăng ký mới
482	Nguyễn Văn Đồng	0,0932	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 504; Tờ số 16	BV 620650	Đăng ký mới
483	Nguyễn Văn Huấn	0,0729	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 412; Tờ số 9	AO 250645	Đăng ký mới
484	Nguyễn Văn Tuyến	0,0343	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 1042; Tờ số 16	BV 620653	Đăng ký mới
485	Phạm Văn Doanh	0,0269	0,0080	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 978; Tờ số 10	DL 931821	Đăng ký mới
486	Quách Thị Quy	0,1703	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 123; Tờ số 21	DL 935572	Đăng ký mới
487	Quách Văn Lục	0,3110	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 182; Tờ số 5	M 915896	Đăng ký mới
488	Quách Văn Tuấn	0,5140	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 113; Tờ số 3	S 921728	Đăng ký mới
489	Trần Ngọc Lễ	0,2152	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 494; Tờ số 13	CV 794051	Đăng ký mới
490	Trần Sĩ Nguyên	0,1267	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 624; Tờ số 13	CV 794052	Đăng ký mới
491	Trần Thi Thảo	0,1368	0,0100	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 623; Tờ số 13	CV 794053	Đăng ký mới
492	Trịnh Văn Thưởng	0,1702	0,0236	0,0300	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 106; Tờ số 9	CB 647347	Đăng ký mới
493	Vũ Đức Thành	0,0125	0,0070	0,0055	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 624; Tờ số 9	CV 665421	Đăng ký mới
494	Nguyễn Văn Ngọc	0,4680	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa số 329; Tờ số 14	CB 647712	Đăng ký mới
495	Lê Khắc Đang	0,0317	0,0060	0,0100	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa 634, tờ BĐ số 09	BU 581646	Đăng ký mới
496	Lê Thị Hợp	0,0410	0,0060	0,0200	ONT	Xã Thành Tâm	Thửa 642, tờ BĐ số 09	CG 296020	Đăng ký mới
497	Đặng Văn Hà	0,0196	0,0075	0,0121	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 116; Tờ số 43	DH 365981	Đăng ký mới
498	Phạm Văn Quyết	0,0197	0,0075	0,0122	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 113; Tờ số 43	DH 365980	Đăng ký mới
499	Phạm Văn Quyết	0,0196	0,0075	0,0121	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 114; Tờ số 43	DH 365979	Đăng ký mới
500	Quách Minh Khôi	0,5219	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 191; Tờ số 5	V 376425	Đăng ký mới
501	Lê Thế Hùng	0,1224	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 433; Tờ số 06	AP 284751	Đăng ký mới
502	Tô Văn Nam	0,0193	0,0060	0,0133	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 119; Tờ số 19	DH 275107	Đăng ký mới
503	Tô Văn Nam	0,2565	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa số 123; Tờ số 19	DH 275110	Đăng ký mới
504	Bùi Văn Vĩnh	0,4893	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 48, tờ BĐ số 05	DL 773337	Đăng ký mới
505	Nguyễn Duy Xuyên	0,0175	0,0066	0,0109	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 298, tờ BĐ số 13	DL 773333	Đăng ký mới
506	Trần Thị Dũng	0,1983	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 121, tờ BĐ số 9	AL 785687	Đăng ký mới
507	Đặng Thị Dung	0,1294	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 75, tờ BĐ số 13	CU 452288	Đăng ký mới
508	Bùi Thị Quyên	0,2099	0,0060	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 530, tờ BĐ số 06	DL 942199	Đăng ký mới
509	Nguyễn Minh Thuần	0,1617	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 453, tờ BĐ số 09	DL 589013	Đăng ký mới
510	Nguyễn Xuân Nghĩa	0,5227	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 57, tờ BĐ số 02	V 376915	Đăng ký mới
511	Tạ Văn Thắng	0,0166	0,0066	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 283, tờ BĐ số 13	DL 931791	Đăng ký mới
512	Nguyễn Thị Ly	0,0775	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 170, tờ BĐ số 64	DD 713392	Đăng ký mới
513	Hà Hữu Phương	0,0912	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thành Tân	Thửa 137, tờ BĐ số 02	Y 567047	Đăng ký mới
514	Hoàng Thị Da	0,2585	0,0250	0,0100	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 173; Tờ số 10	CV 665738	Đăng ký mới
515	Lê Văn Lương	0,0492	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1055; Tờ số 13	CI 5233598	Đăng ký mới
516	Nguyễn Thị Thuý	0,0180	0,0100	0,0011	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1075; Tờ số 13	DH 364970	Đăng ký mới
517	Nguyễn Thị Thuyết	0,0184	0,0100	0,0015	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1074; Tờ số 13	DH 364969	Đăng ký mới
518	Nguyễn Văn Khiêm	0,0592	0,0080	0,0220	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 95; Tờ số 2	CR 787690	Đăng ký mới
519	Nguyễn Xuân Khiêm	0,7440	0,0400	0,0344	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 283; Tờ số 13	CS 756938	Đăng ký mới
520	Trương Ngọc Bình	0,9518	0,0150	0,0500	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 1874; Tờ số 9	Dl 935854	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại				
521	Vũ Văn Tực	0,1329	0,0065	0,0500	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa số 2032; Tờ số 5	DL 078759	Đăng ký mới
522	Lê Thị Ngọc	0,1178	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa 674, tờ BĐ số 9	CI 588643	Đăng ký mới
523	Phạm Văn Minh	0,0986	0,0400	0,0586	ONT	Xã Thành Tiến	Thửa 829, tờ BĐ số 13	DL 935895	Đăng ký mới
524	Bùi Đình Chí	0,0970	0,0200	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 727; Tờ số 4	DD 927336	Đăng ký mới
525	Bùi Thị Di	0,0849	0,0100	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 40; Tờ số 5	BS 821968	Đăng ký mới
526	Bùi Văn Bình	0,5712	0,0060	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 67; Tờ số 5	DL 078133	Đăng ký mới
527	Lê Văn Việt	0,2124	0,0200	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 546; Tờ số 14	DH 365589	Đăng ký mới
528	Nguyễn Thị Hằng	0,0286	0,0100	0,0040	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 93b; Tờ số 3	AB 903237	Đăng ký mới
529	Nguyễn Văn Hà	0,1932	0,0400	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 16; Tờ số	K 117734	Đăng ký mới
530	Nguyễn Văn Thái	0,0522	0,0100	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 64; Tờ số 5	DL 078170	Đăng ký mới
531	Nguyễn Văn Thái	0,0491	0,0070	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 111; Tờ số 4	CV 665986	Đăng ký mới
532	Trịnh Quang Tùng	0,4090	0,2000	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 18; Tờ số 6	BH 784655	Đăng ký mới
533	Trương Thị Huệ	0,2071	0,0060	0,0080	ONT	Xã Thành Thọ	Thửa số 10; Tờ số 5	CU 452612	Đăng ký mới
534	Đoàn Mạnh Hùng	0,0530	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thành Trực	Thửa số 403; Tờ số 16	DA 061550	Đăng ký mới
535	Vũ Văn Anh	0,0425	0,0120	0,0080	ONT	Xã Thành Trực	Thửa số 605; Tờ số 10	DL 078441	Đăng ký mới
536	Phạm Đình Minh	0,0854	0,0120	0,0380	ONT	Xã Thành Long	Thửa 434, tờ BĐ số 04	CN 01633	Đăng ký mới
537	Phạm Thị Băng	0,0601	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thành Long	Thửa 362, tờ BĐ số 04	CL 108962	Đăng ký mới

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN THẠCH THÀNH - TỈNH THANH HÓA

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THEO KHU CHỨC NĂNG						**5.524,57**	**100,00**	**9.928,64**	**100,00**	**23.482,92**	**100,00**	**966,36**	**100,00**	**4.319,39**	**100,00**	**124,38**	**100,00**	**7.503,85**	**100,00**	**533,48**	**100,00**	**88,19**	**100,00**	**9.864,82**	**100,00**	**117,58**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***					***4.240,26***	***76,75***	***9.928,64***	***100,00***	***23.482,92***	***100,00***	***966,36***	***100,00***	***4.319,39***	***100,00***			***5.658,69***	***75,41***					***4.442,05***	***45,03***		
1.1	Đất trồng lúa	LUA					509,44	9,22	5.255,51	52,93									649,67	8,66					1.663,70	16,86		
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*					508,88	9,21	*5.255,51*	52,93									582,55	7,76					1.453,21	14,73		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					737,32	13,35											1.091,18	14,54					952,84	9,66		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					716,06	12,96	4.673,13	47,07									1.069,51	14,25					1.825,51	18,51		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					466,52	8,44			6.089,11	25,93							707,07	9,42								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											966,36	100,00	4.319,39	100,00												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					1.751,53	31,70			17.393,81	74,07							2.051,69	27,34								
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*					144,53	2,62											144,53	1,93								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					49,12	0,89											54,01	0,72								
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					10,27	0,19											35,55	0,47								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***					***1.030,12***	18,65									***124,38***	100,00	***1.384,96***	18,46	***533,48***	100,00	***88,19***	100,00	***5.422,77***	54,97	***117,58***	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP					3,20	0,06											3,20	0,04								
2.2	Đất an ninh	CAN					0,72	0,01											0,84	0,01								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															5,64	4,54										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															118,74	95,46										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					16,80	0,30											22,43	0,30	102,92	19,29	88,19	100,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					59,56	1,08											64,11	0,85							112,18	95,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					15,89	0,29											16,94	0,23								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									5,40	4,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					369,22	6,68											469,90	6,26	5,75	1,08			1.985,84	20,13		
-	*Đất giao thông*	*DGT*					233,05	4,22											258,88	3,45	*4,64*	0,87			*1.328,58*	13,47		
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*					61,30	1,11											110,42	1,47	*1,11*	0,21			*657,26*	6,66		
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*					5,99	0,11											8,81	0,12								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*					2,27	0,04											2,67	0,04								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*					13,92	0,25											21,28	0,28								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*					15,84	0,29											15,88	0,21								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*					0,62	0,01											0,71	0,01								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*					0,23	0,00											0,39	0,01								
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*					0,57	0,01											0,57	0,01								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*					0,50	0,01											0,50	0,01								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*					6,33	0,11											6,33	0,08								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*					25,88	0,47											39,95	0,53								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																	0,27	0,00								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*					2,72	0,05											3,25	0,04								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					1,13	0,02											1,26	0,02								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	190,29	2,54					3.436,93	34,84		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					424,80	7,69											424,80	5,66	424,80	79,63						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					7,20	0,13											9,30	0,12								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					2,25	0,04											2,35	0,03								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					0,94	0,02											0,95	0,01								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					64,26	1,16											113,38	1,51								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					63,84	1,16											64,91	0,86								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,30	0,01											0,30	0,00								
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***					***254,19***	***4,60***											460,20	6,13								

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	Chu chuyển đất đai đến năm 2024																																																		Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2024
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DKG*	*DDT*	*DRA*	*TON*	*NTD*	*DKH*	*DXH*	*DCH*	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	BCS	DCS	NCS		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**55.921,73**																																																								**55.921,73**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**46.290,61**	**45.717,99**				**38,83**							**179,82**	**353,97**	**2,18**	**2,64**		**87,97**	**84,14**	**15,91**	**72,85**		**55,28**	**40,65**	**0,25**	**0,55**	**0,29**	**1,34**	**11,84**	**0,36**												**1,95**	**25,84**	**4,69**	**0,40**						**0,13**					**572,62**	**45.957,60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.024,52		5.943,60											80,92	2,18	1,74		14,57	4,62	6,77			34,91	25,13	0,25	0,47	0,29	0,54	7,96	0,27												1,94	11,90	1,89	0,40											80,92	5.943,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.328,34*			*5.255,51*										*72,83*	*2,18*	*1,62*		*14,57*	*3,14*	*5,86*			*31,44*	*22,71*	*0,25*	*0,27*	*0,29*	*0,54*	*7,11*	*0,27*												*1,74*	*9,99*	*1,89*	*0,40*											*72,83*	*5.255,51*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.824,40	94,39			6.667,56	17,21							77,18	62,45		0,87		24,26	14,83	9,09	1,87		9,62	5,54		0,08		0,80	3,16	0,04													1,48	0,31							0,13					156,84	6.667,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.695,47	0,50				4.623,93							0,50	71,04				35,24	2,95	0,05	13,58		5,37	5,34						0,03												0,01	11,35	2,49												71,54	4.678,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.089,11						6.089,11																																																		6.089,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39							4.319,39																																																4.319,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.652,05	123,76				21,62			17.393,81				102,14	134,48				11,59	61,74		57,40		3,75	3,73						0,02																										258,24	17.393,81
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*																																																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,82										328,74			5,09		0,03		2,31					1,63	0,91					0,72														1,11													5,09	328,74
1.8	Đất làm muối	LMU																																																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	351,84												351,84																																												536,77
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.658,73**	**20,58**				**15,85**							**4,73**	**8.616,21**	**0,32**	**0,36**		**7,30**	**2,25**	**1,62**	**0,15**		**5,70**	**5,00**				**0,06**	**0,61**		**0,02**				***0,01***							**0,25**	**2,93**	**1,05**												**42,52**	**8.994,48**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,94														28,94																																										31,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48															0,48																																									3,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64																5,64																																								5,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,65																	22,65																																							118,74
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,93													0,80					15,13	0,80																																					0,80	102,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,66																			94,66																																						112,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,92	15,85				15,85								0,23					0,23		110,84																																				16,08	183,84
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,40																					5,40																																				5,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.044,99	3,79											3,79	11,03	0,24	0,24		4,19	1,28	0,82	0,15		3.026,43	3,07				0,06	0,61													0,25	2,93	0,92												18,56	3.087,50
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.825,71*	*3,63*											*3,63*	*9,01*	*0,19*			*3,81*	*0,80*	*0,74*			*0,50*	*1.810,71*				*0,06*	*0,44*													*0,25*	*2,18*	*0,54*												*15,00*	*1.856,44*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*743,75*	*0,16*											*0,16*	*2,57*	*0,05*			*0,38*	*0,41*	*0,05*			*0,82*	*0,65*	*741,03*				*0,17*														*0,75*	*0,11*												*2,73*	*741,28*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*44,48*													*0,13*		*0,12*							*0,01*	*0,01*		*44,35*																														*0,13*	*44,90*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,13*													*0,13*													*10,00*																	*0,13*												*0,13*	*10,29*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*86,16*																											*86,16*																													*87,56*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*60,56*													*0,17*		*0,12*							*0,05*	*0,05*					*60,39*																											*0,17*	*72,85*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,33*													*0,07*					*0,07*											*3,26*																										*0,07*	*3,62*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,97*																														*0,97*																										*0,98*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia*	*DKG*																																																									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*9,62*																																*9,62*																								*9,62*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,71*																																	*8,71*																							*8,71*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*9,43*																						*9,43*												*9,43*																						*9,44*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*232,71*													*0,33*						*0,03*	*0,15*		*232,38*													*232,38*								*0,15*												*0,33*	*232,38*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,27*																						*0,27*														*0,27*																				*0,27*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																																									
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*																						*9,16*																*9,16*																		*9,16*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,37																																									2,37															4,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.412,64	0,20											0,20	4,32		0,03		3,11	0,45				0,73	0,72											*0,01*								3.408,12													4,52	3.436,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	420,12													0,95	0,08				0,06				0,81	0,79							0,02													419,04												1,08	424,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,97													0,32		0,09			0,23																										22,65											0,32	23,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54																																													2,54											2,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,15													0,01									0,01	0,01																								3,14								0,01	3,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	947,86	0,74											0,74	0,12									0,12	0,12																									947,00							0,86	947,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,91													0,27									0,27	0,27																										500,64						0,27	500,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56													0,02									0,02	0,02																											0,54					0,02	0,66
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**972,39**	**0,38**											**0,38**	**2,36**				**0,82**	**1,40**				**0,08**	**0,07**					**0,01**														**0,04**	**0,02**								**969,65**				**2,74**	**969,65**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	107,02	0,30											0,30	1,54				0,82	0,58				0,08	0,07					0,01														0,04	0,02									105,18			1,84	105,18
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	25,46	0,08											0,08	0,82					0,82																																			24,56		0,90	24,56
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	839,91																																																						839,91		839,91
	Cộng tăng			**239,61**				**54,68**							**184,93**	**378,27**	**2,50**	**3,00**		**96,09**	**87,79**	**17,53**	**73,00**		**61,07**	**45,73**	**0,25**	**0,55**	**0,29**	**1,40**	**12,46**	**0,36**	**0,02**				***0,01***							**2,20**	**28,81**	**5,76**	**0,40**						**0,13**						